

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

-----o0o-----

ĐỖ LÊ ANH

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

-----o0o-----

ĐỖ LÊ ANH

**PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

MÃ SỐ: 60 34 02 01

**LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG LIÊN

**XÁC NHẬN CỦA
CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

**XÁC NHẬN CỦA CHỦ TỊCH HĐ
CHẤM LUẬN VĂN**

TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG LIÊN

PGS.TS. TRẦN THỊ THANH TÚ

LỜI CAM KẾT

Tôi xin cam kết đây là công trình nghiên cứu độc lập của tôi được thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của **TS. Nguyễn ThịHương Liên**.

Số liệu được nêu trong luận văn là trung thực và có trích nguồn. Kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực và chưa được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Đỗ Lê Anh

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn **Phòng đào tạo** trường Đại học kinh tế, ĐHQG Hà Nội đã tạo điều kiện cho chúng tôi có được môi trường tốt nhất để hoàn thành tốt việc học tập và bảo vệ luận văn của mình.

Tôi xin chân thành cảm ơn Quý thầy cô giáo khoa Tài chính-Ngân hàng thuộc trường Đại học kinh tế, ĐHQG Hà Nội đã tận tâm giảng dạy, truyền đạt những kiến thức quý báu cho tôi trong thời gian theo học Thạc sĩ tại trường.

Đặc biệt tôi xin chân thành cảm ơn **TS. Nguyễn Thị Hơng Liên** đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong thời gian làm luận văn để tôi có thể hoàn thành tốt nhất luận văn của mình.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Đỗ Lê Anh

TÓM TẮT

Đề tài “Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần Sông Đà 2” ngoài phần mở đầu và kết luận, được trình bày với kết cấu gồm 4 chương.

Phần mở đầu, tác giả đề cập đến tính cấp thiết của đề tài, mục đích nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu và cuối cùng là bố cục của luận văn. Phần kết luận, tác giả tổng kết lại những điểm đã làm được của luận văn.

Chương 1 đề cập đến những công trình nghiên cứu, các đóng góp của những đề tài nghiên cứu trước đây, đưa ra điểm khác biệt, đóng góp mới so với các đề tài nghiên cứu trước. Chương này cũng đã trình bày được những vấn đề lý thuyết cơ bản bao gồm các khái niệm về vốn, vốn kinh doanh, các cách phân loại vốn kinh doanh (nhấn mạnh cách phân loại vốn theo đặc điểm thời gian luân chuyển - gồm vốn lưu động và vốn cố định), các nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn và cuối cùng là các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Trong chương 2 để triển khai nghiên cứu những nội dung của luận văn, tác giả lựa chọn phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp kết hợp với một số phương pháp xử lý dữ liệu để phân tích hiệu quả sử dụng vốn bao gồm: phương pháp so sánh theo chuỗi thời gian, so sánh các đơn vị cùng ngành và trung bình ngành, phương pháp thống kê, phương pháp tổng hợp và phân tích.

Trong chương 3, tác giả đi vào phân tích, đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần Sông Đà 2. Ở phần này tác giả tập trung phân tích đến cơ cấu vốn, các chỉ tiêu phản ánh thực trạng việc quản lý và sử dụng vốn (lượng hàng tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định,...) và các hệ số phản ánh hiệu quả sử dụng vốn (chỉ tiêu về sức sản xuất, tỷ

suất sinh lời, hệ số nợ,...). Qua phân tích, cho thấy ngoài một số tín hiệu tích cực trong việc sử dụng vốn, Công ty cổ phần Sông Đà 2 vẫn còn nhiều điểm cần phải khắc phục để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; đồng thời phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty để thấy rõ hơn nguyên nhân thực sự của những hạn chế này.

Những đóng góp về giải pháp để Công ty cổ phần Sông Đà 2 nâng cao hiệu quả sử dụng vốn được tác giả trình bày chi tiết trong chương 4 (gồm giải pháp quản lý chặt chẽ hàng tồn kho, đẩy mạnh quản lý và thu hồi các khoản phải thu, tăng cường quản lý và đầu tư tài sản cố định, xây dựng cơ cấu vốn hợp lý,...)qua đó góp phần tăng năng lực, hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Công ty.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	i
DANH MỤC BẢNG.....	ii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	ii
MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP... 5	
1.1. Tổng quan nghiên cứu.....	5
1.2. Cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.. 7	
1.2.1. <i>Vốn kinh doanh trong doanh nghiệp.....</i>	<i>7</i>
1.2.2. <i>Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.....</i>	<i>13</i>
1.2.3. <i>Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.....</i>	<i>25</i>
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU.....	30
2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp.....	30
2.2. Phương pháp xử lý dữ liệu.....	31
2.2.1. <i>Phương pháp thống kê:.....</i>	<i>31</i>
2.2.2. <i>Phương pháp phân tích và tổng hợp.....</i>	<i>32</i>
2.2.3. <i>Phương pháp so sánh.....</i>	<i>33</i>
2.3. Quy trình nghiên cứu.....	34
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2.....	36
3.1. Khái quát chung về công ty cổ phần Sông Đà 2.....	36
3.1.1. <i>Quá trình hình thành và phát triển.....</i>	<i>36</i>
3.1.2. <i>Cơ cấu tổ chức bộ máy.....</i>	<i>38</i>

3.1.3. Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty.....	41
3.1.4. Sơ lược kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 2 giai đoạn (2012-2014).....	42
3.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty CP Sông Đà 2.....	44
3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP Sông Đà 2.....	48
3.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	48
3.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	58
3.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tổng hợp (vốn kinh doanh).....	63
3.4. Đánh giá chung hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP Sông Đà 2.....	69
3.4.1. Những kết quả đã đạt được.....	69
3.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân.....	71
CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2.....	81
4.1. Định hướng, chiến lược kinh doanh của Công ty cổ phần Sông Đà 2 đến năm 2020.....	81
4.1.1. Mục tiêu chiến lược đến năm 2020.....	81
4.1.2. Một số chỉ tiêu tài chính, hiệu quả sử dụng vốn đến năm 2020...81	
4.2. Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty cổ phần Sông Đà 2.....	82
4.2.1. Đẩy mạnh quản lý, thu hồi các khoản phải thu.....	82
4.2.2. Quản lý chặt chẽ hàng tồn kho.....	84
4.2.3. Tăng cường quản lý và đầu tư tài sản cố định.....	86
4.2.4. Thoái vốn đầu tư tài chính dài hạn.....	89
4.2.5. Xây dựng cơ cấu vốn tối ưu.....	89
4.2.6. Tăng cường quản lý chi phí.....	91
4.2.7. Một số các giải pháp khác.....	92
KẾT LUẬN.....	94
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	95

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa
1	BCTC	Báo cáo tài chính
2	CK	Chứng khoán
3	CP	Cổ phần
4	TSCĐ	Tài sản cố định
5	TSCĐHH	Tài sản cố định hữu hình
6	TSDH	Tài sản dài hạn
7	TSNH	Tài sản ngắn hạn
8	SXKD	Sản xuất kinh doanh
9	VCSH	Vốn chủ sở hữu
10	VCĐ	Vốn cố định
11	VLĐ	Vốn lưu động

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1: Kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2012-2014	43
Bảng 3.2: Cơ cấu nguồn vốn giai đoạn (2012-2014)	45
Bảng 3.3: Bảng so sánh hệ số nợ năm 2014	47
Bảng 3.4: Cơ cấu vốn lưu động giai đoạn 2012-2014	49
Bảng 3.5: Giá trị hàng tồn kho giai đoạn năm (2012 - 2014)	53
Bảng 3.6: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	54
Bảng 3.7: Vòng quay của hàng hàng tồn kho	55
Bảng 3.8: So sánh vòng quay của hàng tồn kho năm 2014	56
Bảng 3.9: Kỳ thu tiền bình quân giai đoạn 2012-2014	57
Bảng 3.10: Cơ cấu vốn cố định giai đoạn 2012-2014	59
Bảng 3.11: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định	61
Bảng 3.12: Tỷ suất sinh lời của tài sản cố định	62
Bảng 3.13: Cơ cấu vốn kinh doanh giai đoạn 2012-2014	64
Bảng 3.14: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh giai đoạn 2012-2014	65
Bảng 3.15: So sánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh năm 2014	66
Bảng 3.16: So sánh hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu năm 2014	68

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1: Cơ cấu tổng nguồn vốn giai đoạn 2012-2014	46
Biểu đồ 3.2: Tỷ trọng các khoản phải thu trên tài sản ngắn hạn	52

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong giai đoạn hiện nay, trước một cơ chế thị trường cạnh tranh gay gắt, mỗi doanh nghiệp để tồn tại và đứng vững trên thị trường thì cần phải có những biện pháp và chính sách phù hợp. Một trong những vấn đề quan trọng, cấp bách là doanh nghiệp phải sử dụng vốn kinh doanh như thế nào cho hiệu quả. Thực tế đã chứng minh khi các doanh nghiệp cạnh tranh bình đẳng, doanh nghiệp nào “trường vốn” thì doanh nghiệp đó sẽ có nhiều cơ hội và ưu thế hơn trên con đường đạt tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Chính vì vậy, để đảm bảo lợi nhuận cao nhất mà vẫn đảm bảo được chất lượng, uy tín, vững vàng trong cạnh tranh, nhiệm vụ tất yếu đặt ra cho các doanh nghiệp hiện nay là phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Trong những năm gần đây (giai đoạn từ năm 2012 – 2014), chỉ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của 500 công ty lớn nhất Việt Nam có xu hướng giảm dần đều. Đặc biệt, tuy hiệu quả sử dụng vốn bị sụt giảm nhưng các doanh nghiệp lớn ở Việt Nam vẫn chú trọng tăng vốn, tăng quy mô thay vì tập trung nâng cao hiệu quả và năng suất của đồng vốn tại doanh nghiệp. Không chỉ các doanh nghiệp lớn, mà các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng đang gặp vấn đề về sử dụng hiệu quả nguồn vốn. Năng lực sử dụng vốn của các doanh nghiệp ở tất cả các ngành đều có xu hướng giảm.

Trên thực tế thời gian qua cũng cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn vay, nhiều doanh nghiệp không kiểm soát được dòng tiền thu về do chạy theo chỉ tiêu doanh thu và dùng vốn ngắn hạn để đầu tư trung hạn, dẫn đến sự mất cân đối về nguồn vốn. Trong khi đó, một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp dùng quá nhiều vốn tự có nên hạn chế về vốn, khó tiếp cận các dự án lớn. Chính vì vậy, trong điều kiện nền kinh tế

cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn hiện nay, việc tăng cường và chú trọng hơn nữa trong công tác quản lý và sử dụng vốn kinh doanh sao cho có hiệu quả giúp các doanh nghiệp ổn định và phát triển là hết sức cần thiết.

Công ty cổ phần Sông Đà 2 là công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, đây là loại hình doanh nghiệp điển hình và phổ biến nhất trên thế giới hiện nay. Công ty CP Sông Đà 2 hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và là doanh nghiệp duy nhất trong phân khúc xây dựng hạ tầng giao thông và dân dụng công nghiệp của Tổng công ty Sông Đà. Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn vốn, trong nhiều năm qua, công ty CP Sông Đà 2 đã chú trọng đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn. Tuy nhiên việc quản lý và sử dụng vốn của công ty chủ yếu mới chỉ đạt kết quả về tăng quy vốn vốn chứ chưa thực sự hiệu quả trong việc mang lại lợi nhuận. Công tác quản lý vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, vốn lưu động, tài sản cố định,... vẫn còn những hạn chế như: các vốn bị chiếm dụng lớn làm các khoản phải thu luôn ở mức cao và có xu hướng tăng lên; giá trị dở dang quá nhiều làm lượng hàng tồn kho rất lớn; máy móc thiết bị cũ kỹ và không đủ đáp ứng yêu cầu SXKD, năng lực máy móc thiết bị yếu làm hiệu quả sử dụng tài sản cố định chưa cao; đầu tư tài chính dài hạn không hiệu quả;... Bên cạnh đó để thực hiện được mục tiêu tái cấu trúc doanh nghiệp và chiến lược kinh doanh đã đề ra nhằm đưa Sông Đà 2 trở thành một đơn vị mạnh trong khối Sông Đà, là nhà thầu xây lắp chuyên nghiệp và khẳng định vị thế của mình trên thị trường xây dựng, điều cốt lõi là công ty CP Sông Đà 2 phải lành mạnh hóa và tăng cường nguồn lực tài chính, trong đó cần chú trọng đến vấn đề phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

Với mong muốn Công ty ngày càng sử dụng nguồn vốn hiệu quả hơn nữa trong giai đoạn phát triển mới, tôi đã lựa chọn đề tài “Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần Sông Đà 2” làm đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sỹ của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- Mục đích nghiên cứu:

- Làm rõ thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty CP Sông Đà 2.

- Câu hỏi nghiên cứu:

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, luận văn đặt ra những câu hỏi chính như sau:

- Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là gì? Vai trò của vốn kinh doanh đối với doanh nghiệp như thế nào?
- Các chỉ tiêu nào đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp?
- Trong giai đoạn (2012-2014), thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 2 như thế nào?
- Công ty CP Sông Đà 2 đã đạt được những kết quả gì, còn tồn tại hạn chế nào trong việc quản lý và sử dụng vốn kinh doanh ?
- Giải pháp nào để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 2 trong thời gian tới?

- Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để trả lời những câu hỏi trên, luận văn đặt ra những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

- Hệ thống hóa những lý luận cơ bản về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.
- Nghiên cứu thực trạng sử dụng vốn kinh doanh của công ty cổ phần Sông Đà 2 trong giai đoạn (2012-2014).
- Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần Sông Đà 2.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:**

Đối tượng nghiên cứu của Luận văn là hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó áp dụng nghiên cứu thực tiễn hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Sông Đà 2.

- **Phạm vi nghiên cứu:**

- Về không gian: Đề tài nghiên cứu về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty cổ phần Sông Đà 2, có so sánh trung bình ngành, một số doanh nghiệp cùng ngành được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, một số doanh nghiệp cùng ngành trong nội bộ khối Sông Đà.

- Về thời gian nghiên cứu: Việc thu thập và phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty được thực hiện trong 3 năm, từ năm 2012 đến năm 2014. Tài liệu tổng quan được thu thập là những đề tài đã được thực hiện từ năm 2002 đến nay.

4. Kết cấu của luận văn:

Ngoài phần giới thiệu vấn đề nghiên cứu và kết luận, luận văn được thiết kế với kết cấu gồm có bốn chương, cụ thể như sau:

- Chương 1: Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp
- Chương 2: Phương pháp luận và thiết kế nghiên cứu
- Chương 3: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty cổ phần Sông Đà 2
- Chương 4: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Sông Đà 2

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan nghiên cứu

Vốn là yếu tố quan trọng trong kinh doanh, giúp cho những ý tưởng kinh doanh thành hiện thực. Trên thương trường các nhà quản lý cần có được những cách thức huy động vốn phù hợp từ nhiều nguồn khác nhau cũng như cần sử dụng nguồn vốn một cách hiệu quả. Vốn và hiệu quả sử dụng vốn được đề cập đến trong nhiều bài báo, công trình nghiên cứu khoa học.

Nghiên cứu nhiều bài báo và công trình nghiên cứu khoa học, tác giả nhận thấy một số công trình nghiên cứu khoa học đã viết từ nhiều năm trước theo cơ sở lý luận cũ, một số bài báo và công trình nghiên cứu khoa học phân tích đơn lẻ vốn cố định hoặc vốn lưu động và không có sự so sánh với trung bình ngành cũng như các doanh nghiệp cùng ngành, một số công trình nghiên cứu khoa học đề cập tới các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhưng chưa gắn chặt với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp,...

- Luận văn thạc sĩ của tác giả Nguyễn Thị Minh Tâm (1999), Phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong ngành công nghiệp dệt may Việt Nam; Luận văn thạc sĩ của tác giả Phạm Thị Chanh (2002), Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty công trình giao thông 208 thuộc Tổng giao thông 4 – Bộ giao thông vận tải; Luận văn tốt nghiệp của tác giả Nguyễn Thị Hằng (2006), Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần xây dựng Ba Vì: Những đề tài này đã được thực hiện từ giai đoạn năm 1999-2006, đến nay đã có nhiều thay đổi cả về cơ sở lý luận và thực tiễn, đòi hỏi phải có những nghiên cứu khác cập nhật những thay đổi này.

- Bài báo đăng Tạp chí Tài chính số 10-2012 của Tiến sỹ Hoàng Thị Thu, Nguyễn Hải Hành (2012), về nâng cao hiệu quả vốn lưu động của các

doanh nghiệp tại khu công nghiệp Sông Công tỉnh Thái Nguyên; Luận văn tốt nghiệp của tác giả Phùng Thị Kim Duyên (2010), Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định tại Công ty cổ phần Điện tử và truyền hình cáp Việt Nam: Những đề tài này tập trung phân tích riêng lẻ vốn cố định và vốn lưu động nên chưa đánh giá được tổng thể về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

- Luận văn thạc sỹ của tác giả Hà Thị Thanh Huyền (2012), Hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần liên doanh Tơ vón và xây dựng – COFEC; Luận văn thạc sỹ của tác giả Nguyễn Võ Long Vinh (2013), Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Hamin Việt Nam: Các đề tài đã hệ thống được các chỉ tiêu cần thiết để phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp cũng như phân tích chi tiết các chỉ tiêu đánh giá này. Các đề tài này cũng đã kể đến các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn, nhưng khi tìm kiếm nguyên nhân của những hạn chế còn tồn tại thì chỉ phân tích các nhân tố này một cách chung chung, sơ sài nên các chưa thực sự chỉ ra nguyên nhân sâu xa của hạn chế trong việc quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Luận văn thạc sỹ của tác giả Đàm Trà My (2009), Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần quốc tế Sơn Hà; Luận văn thạc sỹ của tác giả Lương Xuân Trường (2012), Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần Sông Đà 9. Các đề tài nghiên cứu này đã nêu được các chỉ tiêu cơ bản và cần thiết cho hoạt động phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, đã phân tích cụ thể tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp, tìm ra những nguyên nhân và đưa ra những giải pháp khắc phục. Tuy nhiên, các giải pháp đưa ra còn chung chung và chưa thực sự gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để khắc phục những hạn chế.

- Một vài đề tài khác cũng nghiên cứu về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 2 những được nghiên cứu từ những năm trước, trong giai đoạn nền kinh tế chưa có nhiều biến động như những năm gần đây. Các đề tài này chỉ nghiên cứu đơn thuần Công ty CP Sông Đà 2, chưa có sự so sánh với các đơn vị khác hoạt động trong cùng ngành cũng như so sánh với trung bình ngành. Việc phân tích thực trạng thường tách riêng phân tích vốn cố định và vốn lưu động, chưa chú trọng phân tích việc sử dụng các đòn bẩy tài chính, ...

Như vậy, có thể nói các công trình nghiên cứu về vốn và hiệu quả sử dụng vốn là rất nhiều nhưng chưa có đề tài nào nghiên cứu về hiệu quả sử dụng vốn của Công ty CP Sông Đà 2 trong giai đoạn (2012-2014) với cách tiếp cận mới về mặt lý thuyết (cập nhật và hệ thống hóa cơ sở lý luận về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh) cũng như phân tích thực trạng với những điểm mới như: tập trung phân tích về cơ cấu nguồn vốn, chú ý sử dụng đòn bẩy tài chính trong phân tích; so sánh số liệu với một số công ty hoạt động cùng ngành trong nội bộ khối Sông Đà và một số công ty khác đồng quy mô trong cùng ngành xây dựng, đồng thời so sánh với trung bình ngành nhằm đánh giá một cách trung thực và chính xác, tìm ra những mặt đã làm được và những hạn chế còn tồn tại trong việc quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp; phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, tìm ra nguyên nhân sâu xa của những hạn chế; các giải pháp đưa ra bám sát với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, khắc phục những hạn chế của Công ty CP Sông Đà 2 trong việc quản lý, sử dụng vốn kinh doanh.

1.2. Cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

1.2.1. Vốn kinh doanh trong doanh nghiệp

1.2.1.1. Khái niệm

a. Khái niệm vốn

- Theo quan điểm của Marx, vốn (tọi bản) là giá trị đem lại giá trị thặng dư, là một đầu vào của quá trình sản xuất.
- Theo lý thuyết cổ điển, vốn là một trong các yếu tố đầu vào để sử dụng kinh doanh.
- Theo các nhà kinh tế học hiện đại, vốn là biểu hiện bằng tiền, là giá trị của tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ.
- Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, vốn được quan niệm là toàn bộ những giá trị ban đầu và các quá trình sản xuất tiếp theo của doanh nghiệp.

b. Khái niệm vốn kinh doanh

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp đều phải có các yếu tố cơ bản là tọi liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Trong nền kinh tế thị trường, để có được các yếu tố đó các doanh nghiệp phải bỏ ra một số vốn tiền tệ nhất định, phù hợp với quy mô và điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp. Số vốn tiền tệ ứng trước để đầu tọi mua sắm, hình thành tài sản cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được gọi là vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Như vậy, có thể nói *vốn kinh doanh là toàn bộ số tiền ứng trước mà doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư hình thành các tài sản cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.* (Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, 2013, trang 449). Nói cách khác, đó là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tọi và sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích thu lợi nhuận.

1.2.1.2. Đặc điểm của vốn kinh doanh

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp có các đặc điểm sau:

Vận động không ngừng, chuyển đổi hình thái biểu hiện trong quá trình sản xuất kinh doanh. Từ hình thái vốn tiền tệ ban đầu sang hình thái vốn vật tọi, hàng hóa và cuối cùng lại trở về hình thái vốn tiền tệ.

Là một loại hàng hóa đặc biệt. Các doanh nghiệp có thể khai thác, huy động trên thị trường tài chính.

Là biểu hiện bằng tiền của các tài sản nhất định (cả tài sản hữu hình và vô hình) mà doanh nghiệp huy động, sử dụng vào kinh doanh.

Luôn gắn với một chủ sở hữu nhất định. Các doanh nghiệp không thể mua bán quyền sở hữu vốn mà chỉ có thể mua bán quyền sử dụng vốn kinh doanh trên thị trường tài chính.

Luôn có giá trị theo thời gian. Một đồng vốn kinh doanh hiện tại sẽ có giá trị kinh tế khác với một đồng vốn kinh doanh trong tương lai và ngược lại.

1.2.1.3. Vai trò của vốn kinh doanh

Trong cơ chế thị trường vốn kinh doanh có tầm quan trọng đặc biệt. Đồng thời, nền kinh tế thị trường thực sự là môi trường để cho vốn kinh doanh bộc lộ và phát huy vai trò của nó.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn đóng vai trò đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành thuận lợi theo mục tiêu đã định. Nó là một trong các yếu tố đầu vào cơ bản của sản xuất: vốn, sức lao động, tài nguyên và kỹ thuật công nghệ. Tuy nhiên khi có vốn doanh nghiệp có thể sử dụng để mua tài nguyên và công nghệ, thuê lao động. Vì vậy vốn được coi là yếu tố quan trọng nhất để tiến hành sản xuất kinh doanh.

Vốn kinh doanh giúp các doanh nghiệp hoạt động liên tục, có hiệu quả. Tương ứng với mỗi quy mô sản xuất kinh doanh đòi hỏi phải có một lượng vốn nhất định. Lượng vốn này thể hiện nhu cầuborough xuyên mà doanh nghiệp cần có để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục, tránh gián đoạn. Nếu doanh nghiệp thiếu vốn, quá trình sản xuất sẽ bị đình trệ, không đảm bảo được hợp đồng đã ký với khách hàng... dẫn đến bị mất thị phần, mất khách hàng, doanh thu và lợi nhuận giảm sút và các mục tiêu khác đề ra không thực hiện được.

Bất kỳ doanh nghiệp nào cũng có tiềm năng, lợi thế riêng có của mình. Nhưng dù có lợi thế nào đi chăng nữa nhưng không có vốn, thiếu vốn thì doanh nghiệp không thể sử dụng và phát huy tối đa tiềm năng lợi thế đó để phục vụ cho việc phát triển sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, VKD có vai trò nhòy đòn bẩy thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phát triển, là điều kiện để tạo lợi thế cạnh tranh, khẳng định chỗ đứng của doanh nghiệp trên thị trường.

Vốn kinh doanh còn là công cụ phản ánh và đánh giá quá trình vận động của tài sản, kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính nhòy hiệu quả sử dụng vốn, hệ số thanh toán, hệ số sinh lời...thông qua đó các nhà quản trị doanh nghiệp biết đợc thực trạng của khâu sản xuất, đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, phát hiện đợc các tồn tại, tìm ra nguyên nhân và đợa ra các biện pháp khắc phục.

Vai trò của vốn chỉ đợc phát huy trên cơ sở thực hiện các chức năng tài chính và thực hiện yêu cầu hạch toán kinh doanh. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp sử dụng vốn một cách tiết kiệm, hiệu quả và đảm bảo vốn phải sinh lời.

1.2.1.4. Phân loại vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Dựa vào những tiêu thức nhất định, vốn kinh doanh của doanh nghiệp đợc chia thành nhiều loại khác nhau. Hiện nay, các công ty cổ phần thường chú trọng vào cách phân loại theo nguồn hình thành và theo đặc điểm thời gian luân chuyển của vốn kinh doanh.

a. Căn cứ nguồn hình thành vốn:

Cách phân loại này nhằm tạo khả năng xem xét và có phơng án tối ợu để huy động các nguồn vốn sao cho cơ cấu vốn tối ợu để đảm bảo an toàn cho doanh nghiệp, tối đa hóa đợc giá trị công ty hay giá trị cổ phiếu của công ty trên thị trường.

Căn cứ vào nguồn hình thành, vốn kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành hai loại: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả của doanh nghiệp.

- Vốn chủ sở hữu:

Là phần vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và cấu thành giá trị của doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu là số tiền của các chủ sở hữu, nhà đầu tư đóng góp, số vốn này không phải là một khoản nợ vì doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, không phải trả lãi suất. Quy mô và tỷ trọng của vốn chủ sở hữu càng lớn thì tiềm lực tài chính của doanh nghiệp càng mạnh thì tính chủ động trong kinh doanh của doanh nghiệp càng cao. Vốn chủ sở hữu sẽ ở lại trong doanh nghiệp chừng nào nó còn cần hoạt động kinh doanh.

- Nợ phải trả:

Là biểu hiện bằng tiền những nghĩa vụ mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán cho các tác nhân kinh tế: ngân hàng, nhà cung cấp, công nhân viên, các tổ chức hay các cá nhân khác (mua chịu hay trả chậm nguyên nhiên vật liệu)...

b. Phân loại theo đặc điểm thời gian luân chuyển vốn:

Vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hóa, dịch vụ. Vốn là biểu hiện bằng tiền của tài sản, được đại diện bằng lượng tài sản có trong doanh nghiệp và được vận động để sinh lời. Việc phân loại vốn theo đặc điểm thời gian luân chuyển phụ thuộc vào thời gian luân chuyển của tài sản, cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp có biện pháp quản lý, phân bổ sử dụng vốn kinh doanh sao cho hợp lý.

Căn cứ theo đặc điểm này, vốn kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành hai loại là vốn lưu động và vốn cố định:

- Vốn lưu động:

Vốn lưu động là toàn bộ số tiền ứng trước mà doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư hình thành nên các tài sản lưu động thường xuyên cần thiết cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Nói cách khác, vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của các tài sản lưu động trong doanh nghiệp.

Để quản lý và sử dụng hiệu quả vốn lưu động cần tiến hành phân loại vốn lưu động theo những tiêu thức nhất định:

(1) Phân loại theo hình thái biểu hiện của vốn lưu động để đánh giá mức độ dự trữ tồn kho, khả năng thanh toán, tính thanh khoản của các tài sản đầu tư trong doanh nghiệp, bao gồm: Vốn vật tư hàng hóa (vốn tồn kho nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm, bán thành phẩm); Vốn bằng tiền (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng,...); Các khoản phải thu (phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ,...).

(2) Phân loại theo vai trò vốn lưu động để lựa chọn bố trí cơ cấu vốn đầu tư hợp lý, đảm bảo cân bằng năng lực sản xuất trong các giai đoạn SXKD, bao gồm: Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất (nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ,...); Vốn lưu động trong khâu sản xuất (bán thành phẩm, sản phẩm dở dang,...); Vốn lưu động trong khâu lưu thông (thành phẩm, vốn bằng tiền, vốn đầu tư ngắn hạn,...).

- Vốn cố định:

Vốn cố định là toàn bộ số tiền ứng trước mà doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư hình thành nên các tài sản cố định dùng cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Nói cách khác, vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của các tài sản cố định trong doanh nghiệp.

Đặc điểm luân chuyển của vốn cố định luôn bị chi phối bởi các đặc điểm kinh tế kỹ thuật của tài sản cố định trong doanh nghiệp. Do đó, việc quản lý và sử dụng vốn cố định phải luôn gắn liền với việc quản lý và sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp.

Là tài sản phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản dài hạn khác có đến thời điểm báo cáo gồm: các khoản thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

1.2.2. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

1.2.2.1. Khái niệm:

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực, vật lực, tài lực của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình SXKD với tổng chi phí thấp nhất. Không ngừng nâng cao hiệu quả kinh tế là mối quan tâm hàng đầu của bất kỳ nền sản xuất nào nói chung và mối quan tâm của DN nói riêng, đặc biệt nó đang là vấn đề cấp bách mang tính thời sự đối với các DN nhà nước Việt nam hiện nay. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vừa là câu hỏi, vừa là thách thức đối với các DN hiện nay. Bất kỳ một doanh nghiệp SXKD nào cũng có hàm sản xuất dạng:

$Q = f(K, L)$ trong đó: K là vốn và L là lao động.

Vì vậy, kết quả SXKD của các DN có quan hệ hàm với các yếu tố tài nguyên, vốn, công nghệ... Xét trong tầm vi mô, với một DN trong ngắn hạn thì các nguồn lực đầu vào này bị giới hạn. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải tìm biện pháp nhằm khai thác và sử dụng vốn, sử dụng tối đa các nguồn lực sẵn có của mình, trên cơ sở đó so sánh và lựa chọn phương án SXKD tốt nhất cho doanh nghiệp mình.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh là một phạm trù kinh tế biểu hiện tập trung của sự phát triển kinh tế chiều sâu, thể hiện trình độ khai thác các nguồn lực và trình độ chi phí các nguồn lực đó trong quá trình tái sản xuất nhằm thực hiện mục tiêu kinh doanh.

Công thức tổng quát xác định hiệu quả kinh doanh:

Kết quả

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{đầu ra}}{\text{Chi phí đầu vào}}$$

- Về mặt định lượng: Hiệu quả kinh tế của việc thực hiện mỗi nhiệm vụ kinh tế xã hội biểu hiện ở mối tương quan giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra. Người ta chỉ thu được hiệu quả khi kết quả đầu ra lớn hơn chi phí đầu vào. Hiệu quả càng lớn chênh lệch này càng cao.

- Về mặt định tính: Hiệu quả kinh tế cao biểu hiện sự cố gắng nỗ lực, trình độ quản lý của mỗi khâu, mỗi cấp trong hệ thống công nghiệp, sự gắn bó của việc giải quyết những yêu cầu và mục tiêu kinh tế với những yêu cầu và mục tiêu chính trị - xã hội.

Có rất nhiều cách phân loại hiệu quả kinh tế khác nhau, nhưng ở đây luận văn chỉ đề cập đến vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp. Như vậy, ta có thể hiểu hiệu quả sử dụng vốn như sau:

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp: Là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời tối đa với chi phí thấp nhất trong một khoảng thời gian nhất định.

Hiệu quả sử dụng vốn là một vấn đề phức tạp có liên quan tới tất cả các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh cho nên doanh nghiệp chỉ có thể nâng cao hiệu quả trên cơ sở sử dụng các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh có hiệu quả. Để đạt được hiệu quả cao trong quá trình kinh doanh thì doanh nghiệp phải giải quyết được các vấn đề như: đảm bảo tiết kiệm, huy động thêm để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và DN phải đạt được các mục tiêu đề ra trong quá trình sử dụng vốn của mình.

Hiệu quả sử dụng vốn được lượng hoá thông qua hệ thống chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, độ luân chuyển vốn.... Nó phản ánh

quan hệ giữa đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất kinh doanh thông qua thước đo tiền tệ. Công thức xác định là:

H

.....

v =

Trong đó:

Hv: hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

G : *sản lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ hoặc doanh thu bán hàng*

V : *vốn sản xuất bình quân dùng vào sản xuất kinh doanh trong kỳ.*

Theo công thức trên, Hv càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh càng cao. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải khai thác nguồn lực một cách triệt để nhằm sinh lời, không để nhàn rỗi.
- Phải sử dụng vốn một cách hợp lý và tiết kiệm.
- Phải quản lý vốn một cách chặt chẽ, nghĩa là không để vốn bị sử dụng sai mục đích, không để vốn thất thoát do buông lỏng quản lý.

1.2.2.2. Sự cần thiết nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Muốn tiến hành một quá trình sản xuất kinh doanh phải có vốn, số vốn bỏ ra không được để hao hụt, mất mát mà phải sinh lời. Đồng vốn bỏ ra sinh lời có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vì thế, việc tổ chức và sử dụng vốn có hiệu quả là một yêu cầu khách quan đối với quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp do những nguyên nhân sau:

- Do vai trò của vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Vốn là điều kiện tiên quyết không thể thiếu được của bất cứ một doanh nghiệp, một ngành kinh tế, kỹ thuật, dịch vụ nào. Ngoài ra, vốn còn là

điều kiện để sử dụng các nguồn tiềm năng khác, để phát triển sản xuất kinh doanh phục vụ cho quá trình tái sản xuất mở rộng. Với vai trò quan trọng đó, đòi hỏi các doanh nghiệp luôn quan tâm đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đó chính là mục tiêu cần đạt tới của việc sử dụng vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Do mục đích kinh doanh của doanh nghiệp: Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, mục tiêu đầu tiên của các doanh nghiệp là lợi nhuận, muốn tồn tại và phát triển thì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải tạo ra lợi nhuận. Vì thế lợi nhuận được coi là yếu tố đòn bẩy, là chỉ tiêu cơ bản để đánh giá hiệu quả sử dụng VKD. Chính vì vậy, sản xuất kinh doanh như thế nào để thu được lợi nhuận cao là mục tiêu phấn đấu của tất cả các doanh nghiệp. Để đạt được điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu quả sử dụng VKD, có như vậy mới thu được lợi nhuận cao, góp phần thúc đẩy doanh nghiệp ngày càng phát triển.

- Do thực trạng của các doanh nghiệp hiện nay: Tình hình chung của các doanh nghiệp ở nước ta hiện nay là hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh còn thấp. Tình trạng thiếu vốn, phải thường xuyên huy động vốn từ bên ngoài để đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh là rất phổ biến trong các doanh nghiệp nước ta hiện nay, vốn thất thoát, ứ đọng và nhiều khi xảy ra tình trạng thiếu vốn giả tạo. Do đó, để có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp khác và thực hiện thắng lợi mục tiêu đã đề ra thì các doanh nghiệp phải sử dụng vốn tiết kiệm hợp lý, tăng cường công tác quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo an toàn về mặt tài chính, bảo toàn và phát triển đồng vốn.

- Do yêu cầu của tình hình quản lý mới đối với doanh nghiệp: Hiện nay nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường, các doanh nghiệp nhà nước tồn tại song song với các doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế khác. Để tồn tại và phát triển trong cơ chế mới, các doanh nghiệp phải năng động

nắm bắt nhu cầu thị trường, đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, cải tạo quy trình công nghệ và tìm cách hạ giá thành, tạo khả năng cạnh tranh cho sản phẩm. Đồng thời, phải bảo toàn được số vốn của mình trước thay đổi của thị trường và không ngừng đầu tư mở rộng phát triển quy mô SXKD. Do đó vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng VKD ngày càng trở nên thiết thực, cấp bách.

Từ những vấn đề nêu trên cho ta thấy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là một tất yếu và có ý nghĩa hết sức quan trọng trong công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường đầy cạnh tranh khốc liệt. Nó quyết định sự sống còn, sự tăng trưởng và phát triển của mỗi doanh nghiệp trong cơ chế mới.

1.2.2.3. Hệ thống chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn

Trước khi đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, việc xem xét cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp là điều hết sức cần thiết. Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn kinh doanh giúp doanh nghiệp nhìn nhận, đánh giá sự hợp lý của các bộ phận cấu thành vốn để có những điều chỉnh phù hợp.

Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp, chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu được chú trọng:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng nguồn vốn (hoặc tổng tài sản)}}$$

(Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, 2013, Học viện Tài chính, trang 355)

Hệ số nợ phản ánh vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu phần trăm trong nguồn vốn của doanh nghiệp.

Ngoài ra, cơ cấu nguồn vốn còn được phản ánh qua hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu:

$$\frac{\text{Hệ số nợ trên}}{\text{vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

(Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, 2013, Học viện Tài chính, trang 355)

1.2.2.4. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

a. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động

• Phân tích cơ cấu vốn lưu động

Việc phân tích cơ cấu vốn lưu động giúp doanh nghiệp thấy được cơ cấu phân bổ vốn lưu động có đáp ứng được nhu cầu hoạt động SXKD hay không. Đồng thời xem xét trong một giai đoạn để thấy được tình hình biến động cơ cấu vốn lưu động qua các năm.

Các chỉ tiêu phân tích là tỷ trọng các bộ phận cấu thành vốn lưu động, bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác.

• Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

- *Vòng quay vốn lưu động:*

Tỷ số vòng quay vốn lưu động đo lường hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn chung mà không phân biệt giữa hiệu quả hoạt động hàng tồn hay hiệu quả hoạt động các khoản phải thu. Tỷ số này được xác định bằng cách lấy doanh thu chia cho bình quân giá trị vốn lưu động.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

(Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, 2013, Học viện Tài chính, trang 485)

Chỉ tiêu này cho ta biết hiệu suất sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp, mỗi đồng vốn lưu động của doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ vốn lưu động vận động nhanh, hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng tăng và ngược lại.

- *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động:*

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời trên mỗi đồng vốn lưu động, xác định bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế chia cho bình quân vốn lưu động.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \times 100\%$$

(Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, 2013, Học viện Tài chính, trang 486)

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, mỗi đồng vốn lưu động của doanh nghiệp tham gia vào hoạt động SXKD thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng tốt và ngược lại.

- *Tỷ số hoạt động tồn kho:*

Hàng tồn kho thường chiếm một phần đáng kể trong cơ cấu vốn lưu động của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp muốn hoạt động liên tục và chủ động trong sản xuất kinh doanh phải quản lý tốt được lượng hàng tồn kho. Tỷ trọng hàng tồn kho quá lớn sẽ dẫn đến tình trạng ứ đọng vốn, tăng chi phí sản xuất kinh doanh cho việc bảo quản hàng tồn kho làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Ngược lại nếu tỷ trọng hàng tồn kho quá ít lại khiến doanh nghiệp không chủ động được trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ có thể rơi vào tình trạng thiếu cung khi thị trường có nhu cầu đánh mất cơ hội kinh doanh.

Để đánh giá hiệu quả quản lý hàng tồn kho của doanh nghiệp, sử dụng tỷ số hoạt động tồn kho. Tỷ số này có thể đo lường bằng chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho trong một năm và số ngày tồn kho.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Bình quân giá trị hàng tồn kho}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho chính là số lần hàng tồn kho được bán hết trong năm hay bình quân hàng tồn kho được quay bao nhiêu vòng trong kỳ để tạo ra doanh thu. Số vòng quay cao có nghĩa là chu kỳ kinh doanh của doanh

nghiệp ngắn, vốn bỏ vào hàng tồn kho không bị tồn đọng và ngược lại so vòng quay thấp có nghĩa là chu kỳ kinh doanh dài, vốn bỏ vào hàng tồn kho bị tồn đọng. Ngoài ra chúng ta có thể sử dụng chỉ tiêu thời gian một vòng quay hàng tồn kho để đánh giá hiệu quả quản lý hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong năm (365 ngày)}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

- *Kỳ thu tiền bình quân:*

Tài sản các khoản phải thu phát sinh do có sự khác biệt giữa chính sách tín dụng của doanh nghiệp với khách hàng. Bán chịu là tăng cơ hội bán hàng, tăng cơ hội tìm kiếm lợi nhuận nhưng nó cũng kèm theo tăng chi phí bán hàng và tăng rủi ro phát sinh từ các khoản phải thu, các khoản nợ khó đòi.

Tỷ số kỳ thu tiền bình quân để đo lường hiệu quả và chất lượng quản lý các khoản phải thu. Nó cho biết bình quân mất bao nhiêu ngày doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản phải thu. Để tính kỳ thu tiền bình quân, trước tiên chúng ta xác định vòng quay khoản phải thu. Vòng quay khoản phải thu càng cao thì kỳ thu tiền bình quân càng thấp và ngược lại.

$$\text{Vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Bình quân giá trị khoản phải thu}}$$

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong năm (365 ngày)}}{\text{Vòng quay khoản phải thu}}$$

Kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ, doanh nghiệp có khả năng thu hồi các khoản phải thu càng tăng, việc quản lý các khoản phải thu của công ty có hiệu quả tốt và ngược lại.

b. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định

- Phân tích cơ cấu vốn cố định

Việc phân tích cơ cấu vốn cố định giúp doanh nghiệp thấy được chính sách đầu tư vốn cố định của doanh nghiệp có hợp lý hay không. Đồng thời xem xét trong một giai đoạn để đánh giá tình hình biến động cơ cấu vốn cố định qua các năm.

Các chỉ tiêu phân tích là tỷ trọng các bộ phận cấu thành vốn cố định, bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tài sản dài hạn khác.

- Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

- *Hiệu suất sử dụng vốn cố định:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

(*Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, 2013, Học viện Tài chính, trang 464*)

Chỉ số này cho biết trong kỳ phân tích, mỗi đồng vốn cố định của doanh nghiệp tham gia vào hoạt động SXKD thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ vốn cố định hoạt động tốt, hiệu quả sử dụng vốn cố định càng tăng và ngược lại.

- *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định:*

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời trên mỗi đồng vốn cố định. Chỉ tiêu này xác định bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế chia cho bình quân vốn cố định.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn cố định bình quân}} \times 100\%$$

(*Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, 2013, Học viện Tài chính, trang 464*)

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, mỗi đồng vốn cố định của doanh nghiệp tham gia vào hoạt động SXKD thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn cố định càng tốt và ngược lại.

- *Hiệu suất sử dụng tài sản cố định:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân}}$$

Chỉ số này cho biết trong kỳ phân tích, mỗi đồng tài sản cố định của doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản cố định hoạt động tốt, hiệu quả sử dụng tài sản cố định càng tăng và ngược lại.

- *Tỷ suất sinh lời của tài sản cố định:*

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản cố định. Chỉ tiêu này xác định bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế chia cho bình quân tài sản cố định.

$$\begin{array}{ccc} \text{Tỷ suất sinh lời} & \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản cố định bình quân}} & \\ \text{của} & & \\ \text{tài sản cố định} & & 00\% \end{array}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, cứ một trăm đồng tài sản cố định bình quân của doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản cố định càng tốt và ngược lại.

c. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn tổng hợp (VKD)

- **Cơ cấu vốn kinh doanh**

Việc phân tích cơ cấu vốn kinh doanh giúp doanh nghiệp thấy được cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp có hợp lý hay không. Đồng thời xem xét trong một giai đoạn để đánh giá tình hình biến động cơ cấu vốn cố định qua các năm để có những điều chỉnh phù hợp.

Các chỉ tiêu phân tích là tỷ trọng các bộ phận cấu thành vốn kinh doanh bao gồm: vốn lưu động (tài sản ngắn hạn), vốn cố định (tài sản dài hạn).

- **Chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh**

- *Vòng quay toàn bộ vốn (hay vòng quay tổng tài sản):*

Trong hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp đều muốn tài sản vận động không ngừng để đẩy mạnh doanh thu, tăng lợi nhuận. Vòng quay toàn bộ vốn được xác định bằng công thức:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích, mỗi đồng vốn của doanh nghiệp tham gia vào hoạt động SXKD thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Vòng quay tổng nguồn vốn càng cao chứng tỏ vốn vận động nhanh, hiệu suất sử dụng vốn của doanh nghiệp càng tăng. Ngược lại, chỉ tiêu này thấp chứng tỏ vốn vận động chậm, có thể hàng tồn kho, sản phẩm dở dang nhiều làm cho doanh thu của doanh nghiệp giảm.

- *Tỷ suất sinh lời của vốn kinh doanh (ROA):*

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời trên mỗi đồng vốn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này xác định bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế chia cho vốn kinh doanh bình quân.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của vốn kinh doanh (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100\%$$

(*Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính, 2015, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, trang 206*)

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp bỏ ra một đồng vốn để đầu tư vào hoạt động SXKD thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại.

- *Vòng quay vốn chủ sở hữu:*

Vòng quay vốn chủ sở hữu đo lường hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Tỷ số này được xác định bằng cách lấy doanh thu thuần chia cho bình quân vốn chủ sở hữu.

$$\text{Vòng quay vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Tỷ số này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, nó cho biết mỗi đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

- *Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE):*

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu và được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm khi họ bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp. Tăng tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu là một trong những mục tiêu quan trọng nhất trong hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho vốn chủ sở hữu bình quân.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100\%$$

(Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính, 2015, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, trang 206)

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư một trăm đồng vốn thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại.

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.3.1. Nhóm nhân tố chủ quan

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp thể hiện qua năng lực tạo ra giá trị sản xuất, doanh thu và khả năng sinh lời của vốn, do đó nó chịu ảnh hưởng trực tiếp của các nhân tố chính sau:

- Đặc điểm sản xuất kinh doanh

Đây là nhân tố có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có đặc điểm khác nhau về ngành nghề kinh doanh sẽ đầu tư vào tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn khác nhau, nhu cầu về nguồn vốn cũng khác nhau. Cơ cấu nguồn vốn (vốn chủ sở hữu và nợ phải trả), tỷ trọng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn khác nhau nên các hệ số sinh lợi của vốn cũng khác nhau. Doanh nghiệp có đặc điểm hàng hoá khác nhau và đối tượng khách hàng khác nhau nên chính sách tín dụng thương mại cũng khác nhau dẫn đến tỷ trọng khoản phải thu khác nhau. Như vậy, đặc điểm sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp tác động quan trọng đến hiệu quả sử dụng vốn, ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu vốn, sức sản xuất và sức sinh lời của vốn.

- Năng lực quản lý tài chính

Yêu cầu của việc quản lý tài chính đòi hỏi lập được các kế hoạch tài chính dài hạn và ngắn hạn khoa học, hợp lý đồng thời quản lý có hiệu quả vốn hoạt động thực của công ty. Đây là công việc rất quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp bởi vì nó ảnh hưởng đến cách thức và phương thức mà nhà quản lý huy động vốn, sắp xếp cơ cấu vốn, luân chuyển vốn, ... để thành lập, duy trì và mở rộng công việc kinh doanh. Việc quản lý tài chính không hiệu quả thường là nguyên nhân lớn dẫn đến sự thất bại của các công ty không kể các công ty vừa và nhỏ hay và các tập đoàn, công ty lớn. Ngược lại trình độ quản lý tài chính tốt sẽ giúp doanh nghiệp chủ động trong các kế hoạch thu hút, quản lý, sử dụng vốn hiệu quả nhất, tránh tình trạng lãng phí, dôi thừa

vốn.

Riêng đối với quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp, năng lực quản lý thể hiện chủ yếu trong các nội dung sau: Quản lý dự trữ, tồn kho; Quản lý các khoản phải thu; Quản lý tiền mặt và các chứng khoán thanh khoản cao; Quản lý tài sản cố định.

- Mức độ áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh:

Khoa học kỹ thuật ngày nay đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Tiến bộ khoa học kỹ thuật là điều kiện để doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, đa dạng hóa sản phẩm, rút ngắn chu kỳ sản xuất, nâng cao chất lượng sản xuất, góp phần hạ giá thành sản phẩm, tăng vòng quay của vốn. Các doanh nghiệp nếu kịp thời nắm bắt và áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến sẽ duy trì và khẳng định được vị trí của mình trên thương trường, tuy nhiên việc này cũng đòi hỏi vốn đầu tư tương đối lớn, vì vậy doanh nghiệp phải có kế hoạch huy động và sử dụng hợp lý vốn đầu tư.

- Quy mô, cơ cấu tổ chức của công ty

Doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì việc quản lý hoạt động của doanh nghiệp càng phức tạp. Do lượng vốn sử dụng nhiều nên cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp càng chặt chẽ thì sản xuất càng hiệu quả. Khi quản lý sản xuất được quản lý quy củ thì sẽ tiết kiệm được chi phí và thu lợi nhuận cao. Mà công cụ chủ yếu để theo dõi quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là hệ thống kế toán tài chính. Công tác kế toán thực hiện tốt sẽ đưa ra các số liệu chính xác giúp cho lãnh đạo nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định đúng đắn.

- Trình độ đội ngũ cán bộ lao động sản xuất

+ Trình độ tổ chức quản lý của lãnh đạo: vai trò của người lãnh đạo trong tổ chức sản xuất kinh doanh là rất quan trọng. Sự điều hành quản lý phải kết hợp được tối ưu các yếu tố sản xuất, giảm chi phí không cần thiết, đồng thời nắm bắt được cơ hội kinh doanh, đem lại sự phát triển cho doanh nghiệp.

+ Trình độ tay nghề của người lao động: nếu công nhân sản xuất có trình độ tay nghề cao phù hợp với trình độ dây chuyền sản xuất thì việc sử dụng máy móc sẽ tốt hơn, khai thác được tối đa công suất thiết bị làm tăng năng suất lao động, tạo ra chất lượng sản phẩm cao. Điều này chắc chắn sẽ làm tình hình tài chính của doanh nghiệp ổn định.

Tóm lại, nhóm nhân tố chủ quan ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn là nhóm các nhân tố mà doanh nghiệp có khả năng tự điều chỉnh, tự cải thiện nên doanh nghiệp cần phải đặc biệt quan tâm đến nhóm nhân tố này. Mỗi doanh nghiệp cần phải lựa chọn quy mô và cơ cấu tổ chức bộ máy phù hợp, đồng thời không ngừng nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp, chú trọng áp dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất. Thực hiện tốt những điều này sẽ giúp doanh nghiệp đứng vững và mở rộng hoạt động SXKD nói chung và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói riêng trong điều kiện thị trường cạnh tranh khốc liệt hiện nay.

1.2.3.2. Nhóm nhân tố khách quan

- Chính trị - pháp luật

Sự ổn định về chính trị là điểm tựa để các doanh nghiệp phát triển bền vững. Chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước, đặc biệt là chính sách thuế có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng phải chấp hành các chính sách chế độ của Nhà nước. Khi có bất kỳ sự thay đổi nào trong chế độ chính sách nhà nước đều có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, mà trực tiếp và dễ nhận thấy nhất là chính sách thuế. Mức thuế suất cao hay thấp sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, từ đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Môi trường kinh tế

Đây là một trong những nhân tố mà các nhà đầu tư rất quan tâm. Nền kinh tế ổn định tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh,

tăng lợi nhuận, đảm bảo được hiệu quả sử dụng vốn kỳ vọng của doanh nghiệp. Nền kinh tế bất ổn sẽ gây ra những rủi ro không lường trước được trong kinh doanh, tạo tâm lý thiếu an toàn cho nhà đầu tư, ảnh hưởng đến mục tiêu lợi nhuận. Vì thế bên cạnh các điều kiện cần thiết cho việc phát triển hoạt động kinh doanh (như: thị trường, nguyên vật liệu, nhân công, chính sách khuyến khích đầu tư), các nhà đầu tư luôn chú ý tìm kiếm môi trường đầu tư có sự ổn định vĩ mô.

- *Yếu tố thị trường*

Đây là nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp, đặc biệt là thị trường các yếu tố đầu vào và đầu ra, thị trường tài chính. Thị trường là nơi diễn ra các hoạt động mua bán hàng hóa, là nơi cung cấp các yếu tố đầu vào cũng như tiêu thụ các sản phẩm đầu ra, đảm bảo cho quá trình sản xuất, lưu thông, tiêu dùng hàng hóa diễn ra thông suốt, liên tục. Do đó, thị trường sẽ ảnh hưởng đến chi phí và doanh thu của doanh nghiệp, qua đó ảnh hưởng đến lợi nhuận, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- *Khoa học công nghệ*

Trong thời đại mới ngày nay, việc áp dụng khoa học – công nghệ là vấn đề sống còn đối với mỗi doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh. Nó là nhân tố quyết định đến năng suất lao động và trình độ sản xuất của nền kinh tế nói chung và của từng doanh nghiệp nói riêng. Sự tiến bộ của khoa học – công nghệ sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, giảm bớt chi phí, tăng khả năng cạnh tranh. Không những thế nó còn là thước đo để khách hàng đánh giá giá trị sản phẩm của mỗi doanh nghiệp. Hàm lượng chất xám trong mỗi sản phẩm càng cao thì giá trị sản phẩm càng cao khiến cho lợi nhuận định mức của doanh nghiệp tăng mạnh. Tuy nhiên, tiến bộ khoa học – công nghệ cũng có thể làm cho tài sản của doanh nghiệp bị hao mòn vô hình nhanh hơn. Có những máy móc, thiết bị, quy trình công nghệ... mới chỉ nằm

trên các dự án, các dự thảo, phát minh đã trở nên lạc hậu trong chính thời điểm đó, đồng thời việc chậm trễ trong việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ sẽ làm doanh nghiệp bị tụt hậu nhanh chóng và có nguy cơ đánh rơi thị phần vào tay các doanh nghiệp cạnh tranh.

Tóm lại, hoạt động SXKD của doanh nghiệp luôn chịu sự tác động của rất nhiều nhân tố khách quan mà bản thân doanh nghiệp không có khả năng tự điều chỉnh mà phải nắm bắt được quy luật của nó và vận dụng được các quy luật này vào thực tiễn hoạt động sao cho mang lại hiệu quả cao nhất. Việc nhìn nhận và đánh giá đúng thực tiễn khách quan sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng được những điều kiện tốt, khắc phục được các hạn chế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Phương pháp luận của đề tài được thực hiện trên quan điểm toàn diện, biện chứng và logic. Bên cạnh đó, quan điểm biện chứng đưa ra còn được tiến hành phân tích trong mối quan hệ tác động qua lại, linh hoạt tùy thuộc vào đối tượng phân tích nhằm cung cấp thông tin toàn diện và sâu rộng nhất.

2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

Thu thập dữ liệu là một công việc quan trọng trong nghiên cứu khoa học. Mục đích của thu thập dữ liệu (là các tài liệu nghiên cứu khoa học có trích từ quan sát và thực hiện) làm cơ sở lý luận khoa học hay luận cứ chứng minh giả thuyết hay tìm ra vấn đề nghiên cứu.

Khi thực hiện nghiên cứu đề tài, luận văn đã sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp để phục vụ nghiên cứu, được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau.

- Các dữ liệu thu thập:

- Các báo cáo tài chính đã được công bố trong giai đoạn (2012-2014) của công ty cổ phần Sông Đà 2.

- Báo cáo tài chính đã được công bố của các doanh nghiệp trong ngành xây dựng đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và một số doanh nghiệp xây dựng trong khối Sông Đà.

- Chiến lược kinh doanh, hệ thống báo cáo kế toán quản trị và các tài liệu nội bộ khác của công ty cổ phần Sông Đà 2.

- Các thông tin về kinh tế vĩ mô, sự phát triển của ngành kinh doanh, điều kiện tự nhiên xã hội,... có tác động đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty cổ phần Sông Đà 2.

- Các đề tài nghiên cứu khoa học của nhiều tác giả khác nhau về vốn

và hiệu quả sử dụng vốn.

- Nguồn dữ liệu được thu thập:

Dữ liệu được thu thập để phục vụ nghiên cứu là những dữ liệu đã được công bố nên đảm bảo độ tin cậy.

Dữ liệu được thu thập từ các nguồn sau:

- Công ty cổ phần Sông Đà 2
- Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh
- Các trang web điện tử của Tổng công ty Sông Đà, Bộ Tài Chính, Bộ Xây dựng, Vụ Kế hoạch thống kê,...

2.2. Phương pháp xử lý dữ liệu

Tất cả các dữ liệu được thu thập sẽ được kiểm tra, nhập và xử lý trên phần mềm Excel và trình bày trên phần mềm Word. Một số dữ liệu sẽ được chất lọc, sắp xếp lại và chuẩn hóa số liệu để đáp ứng mục đích nghiên cứu. Các kết quả phân tích được trình bày thông qua các bảng tính, các đồ thị,...

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, tác giả sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp để xử lý dữ liệu nhằm làm sáng tỏ vấn đề dựa trên các số liệu thực tế thu thập trong quá trình nghiên cứu. Trong đó, các phương pháp chủ yếu được sử dụng bao gồm:

2.2.1. Phương pháp thống kê:

Phương pháp thống kê là việc sử dụng, thu thập, hệ thống hóa, xử lý các số liệu thống kê trong một thời gian dài nhằm đảm bảo tính ổn định, lâu dài, độ tin cậy của số liệu thống kê và thông qua các số bình quân, số tuyệt đối, số tương đối để đánh giá các chỉ tiêu nghiên cứu.

- Để có đầy đủ số liệu làm cơ sở phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh (tổng nguồn vốn, vốn cố định, vốn lưu động, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, ROE, ROA, các tỷ suất,...), luận văn sử dụng các số liệu thống kê trong các báo cáo tài chính của công ty cổ phần Sông Đà 2 trong 03 năm (từ năm 2012 đến năm 2014).

- Sử dụng các số liệu trên các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp cùng ngành, các doanh nghiệp cùng ngành đồng quy mô và các doanh nghiệp cùng ngành trong nội bộ khối Sông Đà để tính toán số liệu trung bình, làm cơ sở để so sánh các chỉ tiêu của công ty cổ phần Sông Đà 2 với các chỉ tiêu trung bình này.

2.2.2. Phương pháp phân tích và tổng hợp

Phương pháp phân tích và tổng hợp dữ liệu bao gồm hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tình hình hoạt động, các chỉ tiêu tổng hợp, các chỉ tiêu chi tiết, các chỉ tiêu tổng quát chung, các chỉ tiêu có tính chất đặc thù nhằm đánh giá toàn diện thực trạng hoạt động.

Khi phân tích có thể chi tiết chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu theo các hướng khác nhau như: yếu tố cấu thành, theo thời gian, theo địa điểm phát sinh. Sau đó, mới tiến hành xem xét, so sánh mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến tổng thể cũng như xem xét mức độ thực hiện và kết quả đạt được trong từng thời điểm hay mức độ đóng góp của từng yếu tố.

- Phân tích hiệu quả sử dụng vốn được tách ra phân tích theo từng tiêu thức khác nhau, chủ yếu là trên cơ sở các bộ phận cấu thành như vốn chủ sở hữu và nợ phải trả để xác định cơ cấu vốn có hợp lý hay không. Đồng thời, xác định mức độ ảnh hưởng của từng bộ phận đó trong tổng nguồn vốn kinh doanh, qua đó tìm hiểu những hạn chế trong việc sử dụng vốn và nguyên nhân.

- Sau khi phân tích chi tiết từng yếu tố cấu thành (vốn chủ sở hữu, nợ phải trả), kết quả phân tích sẽ được tổng hợp lại toàn bộ nhằm phân tích cơ cấu vốn kinh doanh và đánh giá tính hợp lý của vốn kinh doanh của Công ty cổ phần Sông Đà 2 trong mối tương quan với độ lớn đòn bẩy tài chính.

- Phân tích hiệu quả sử dụng vốn thông qua các chỉ tiêu đánh giá tương đối và tuyệt đối (các chỉ tiêu đánh giá sức sản xuất của vốn, tỷ suất sinh lời của vốn như: vòng quay vốn CSH, ROA, ROE, ...) xuyên suốt quá trình trong thời gian 03 năm từ năm 2012 đến năm 2014 nhằm tìm ra xu hướng và phân tích hiệu quả sử dụng vốn. Từ đó đánh giá chính xác hiệu quả sử dụng vốn tại từng năm là khác nhau và theo dõi được sự biến động qua các năm.

2.2.3. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp xem xét mỗi chỉ tiêu phân tích bằng cách dựa trên việc so sánh với một chỉ tiêu cơ sở (chỉ tiêu gốc). Đây là phương pháp đơn giản và được sử dụng nhiều nhất trong phân tích hoạt động kinh doanh.

Các chỉ tiêu được lựa chọn để so sánh là các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn (vòng quay vốn lưu động, các tỷ suất,...). Các chỉ tiêu này có thể là số tuyệt đối (tổng nguồn vốn, tổng vốn chủ sở hữu, tổng tài sản, tài sản dài hạn,...) hoặc là số tương đối (ROA, ROE,...) hoặc là số bình quân.

Tất cả các kỳ được lựa chọn đều là kỳ thực hiện của 03 năm: 2012, 2013 và 2014.

- Lựa chọn các chỉ tiêu này của công ty cổ phần Sông Đà 2 tại thời điểm từng năm để so sánh với các hệ số xác định cho từng chỉ tiêu để đánh giá hoạt động doanh nghiệp theo phản ánh của từng chỉ tiêu có hiệu quả hay không.

- Lựa chọn các chỉ tiêu này của công ty cổ phần Sông Đà 2 tại thời điểm năm 2012 làm số gốc để so sánh với các chỉ tiêu này của công ty cổ phần Sông Đà 2 trong các năm 2013, 2014 nhằm đánh giá mức độ tăng trưởng vốn của công ty cổ phần Sông Đà 2 trong từng năm so với năm 2012.

- Lựa chọn các chỉ tiêu này của công ty cổ phần Sông Đà 2 tại thời điểm năm trước liền kề làm số gốc để so sánh các chỉ tiêu này của công ty cổ

phần Sông Đà 2 trong từng năm (2012, 2013, 2014) để đánh giá mức độ tăng trưởng vốn của công ty cổ phần Sông Đà 2 qua từng năm.

- Lựa chọn các chỉ tiêu này theo trung bình ngành là số gốc để so sánh với các chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty cổ phần Sông Đà 2 trong từng năm để thấy được hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp nhỏ thế nào so với hiệu quả chung của các doanh nghiệp trong ngành.

- Lựa chọn các chỉ tiêu này theo trung bình của một số doanh nghiệp cùng ngành đồng quy mô và một số doanh nghiệp cùng ngành trong khối Sông Đà trong là số gốc để so sánh với các chỉ tiêu tương ứng của công ty cổ phần Sông Đà 2 nhằm đánh giá việc sử dụng vốn kinh doanh của công ty cổ phần Sông Đà 2 so với các doanh nghiệp tương tự có hiệu quả hơn hay không.

2.3. Quy trình nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu thực hiện luận văn, tác giả thực hiện theo tuần tự các bước nghiên cứu như sau:

Bước 1: Nghiên cứu tài liệu nhằm xác định khung lý thuyết, cơ sở lý luận vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp.

Bước này chủ yếu phục vụ cho công tác nghiên cứu tại chương 1 và chương

3. Trong chương này tác giả chủ yếu thu thập tài liệu trên các giáo trình của Học viện Tài chính, Kinh tế quốc dân, các tạp chí kinh tế tài chính.

Phần tổng quan tài liệu chủ yếu thu thập dữ liệu trên các báo, tạp chí kinh tế tài chính; các luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ tham khảo trên thư viện luận văn.

Trong phần này tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp thống kê mô tả để liệt kê, trình bày những khái niệm cơ bản, những nội dung quan trọng trong chương 1.

Bước 2: Thu thập tài liệu, số liệu phục vụ phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh giai đoạn 2012-2014. Tiến hành phân tích thực

trạng vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Sông Đà 2.

Bước này chủ yếu phục vụ cho chương 3. Trong bước này tác giả thu thập số liệu thứ cấp dạng thô trên các báo cáo tổng kết, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty CP Sông Đà 2. Các số liệu này được xử lý bằng phần mềm Excel.

Trong chương này tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả, tổng hợp, phân tích và so sánh để thu thập thông tin, phân tích số liệu về tình hình quản lý và sử dụng vốn kinh doanh, đánh giá cụ thể những kết quả làm được, những hạn chế, tìm ra nguyên nhân của những hạn chế trong việc quản lý và sử dụng vốn tại Công ty CP Sông Đà 2 giai đoạn 2012-2014.

Phân tích đánh giá những mặt làm được, chưa làm được của các nghiên cứu trước đó để tìm ra những khoảng trống, những điểm mới của các tác giả trước chưa thực hiện.

Bước 3: Trên cơ sở kết luận phân tích thực trạng quản lý và sử dụng vốn kinh doanh, đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP Sông Đà 2.

Bước này chủ yếu phục vụ cho chương 4. Trong bước này tác giả chủ yếu thu thập dữ liệu thứ cấp dựa vào các tài liệu trên cổng thông tin của Bộ Tài chính, các bài viết, các bài báo trên các tạp chí để đưa ra những nhận định, đề xuất những giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP Sông Đà 2.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

3.1. Khái quát chung về công ty cổ phần Sông Đà 2

3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tiền thân là Công ty Xây dựng dân dụng thuộc Tổng công ty Xây dựng Sông Đà, được thành lập ngày 01 tháng 02 năm 1980 có nhiệm vụ xây dựng nhà ở cho cán bộ chuyên gia Liên Xô trên công trường Thủy điện Sông Đà xây dựng hạ tầng giao thông, nhà ở, nhà làm việc cho các đơn vị và hoàn thiện toàn bộ phần Nhà máy Thủy điện Hoà Bình. Sau đó Công ty được đổi tên là Công ty Xây dựng Sông Đà 2, sau đó đổi thành Công ty Sông Đà 2. Theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về cổ phần hóa doanh nghiệp, Công ty Sông Đà 2 thuộc Tổng công ty Sông Đà chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 2.

- Công ty chính thức được hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/03/2006 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0303000430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 16/01/2013 theo mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Từ năm 2006 đến nay, công ty giữ nguyên tên gọi là Công ty CP Sông Đà 2, với tên giao dịch quốc tế là Song Da 2 Joint Stock Company (viết tắt là Song Da 2 JSC), vốn điều lệ là 144.235.360.000 VNĐ (Một trăm bốn bốn tỉ, hai trăm ba mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng). Hiện nay, công ty CP Sông Đà 2 đóng trụ sở tại Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Công ty CP Sông Đà 2 hoạt động trong nhiều lĩnh vực với nhiều ngành nghề, bao gồm: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị;

Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi: Đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng công trình giao thông: Đường bộ, sân bay, bến cảng. Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn. Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thiên điện đến năm 220 KV; Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến thế điện, kết cấu và các cấu kiện phi tiêu chuẩn; Thi công khoan cọc nhồi, đóng, ép cọc; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Trang trí nội thất; Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng; cấu kiện bê tông; bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản; Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện.

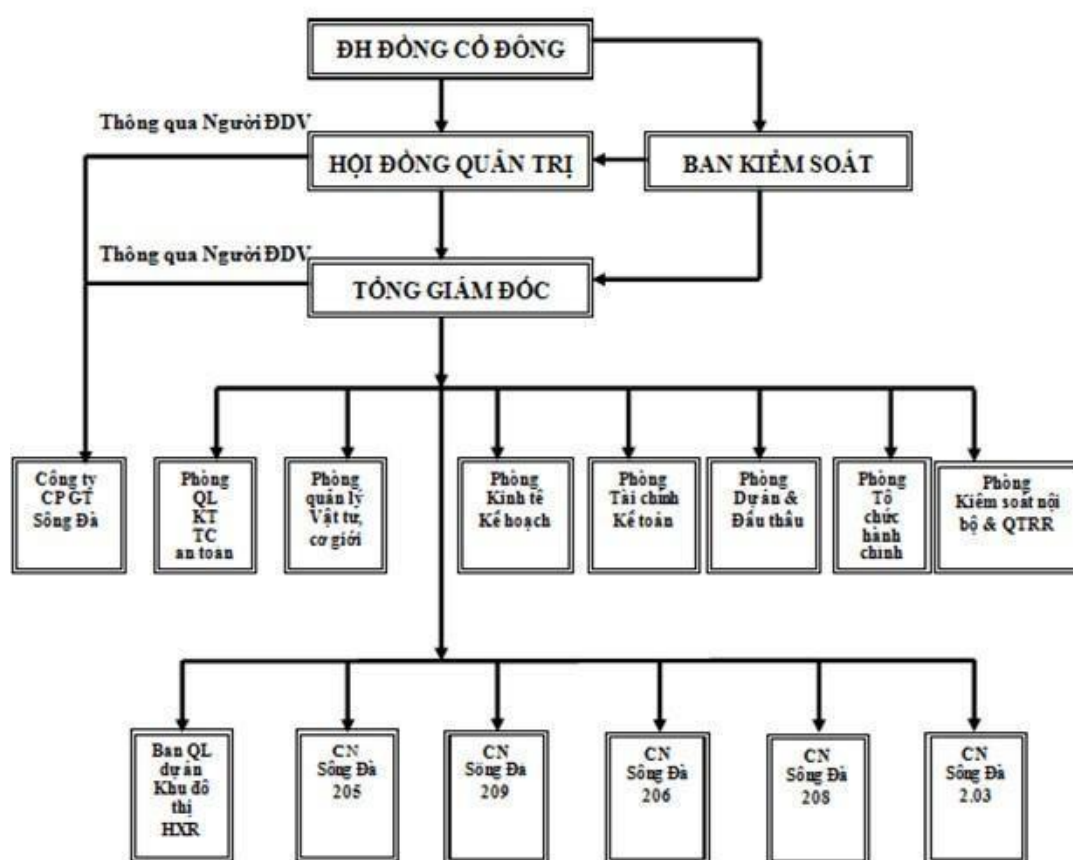
- Trải qua 35 năm xây dựng và trưởng thành, Công ty CP Sông Đà 2 không ngừng lớn mạnh, từ một công ty xây dựng đơn ngành đã trở thành công ty đa ngành, đa sản phẩm. Trước đây công ty chỉ tham gia xây dựng các công trình dân dụng kỹ thuật đơn giản, nay đã tham gia rất nhiều công trình xây dựng ở nhiều lĩnh vực với yêu cầu kỹ thuật phức tạp, công nghệ cao hơn: Xây dựng dân dụng và công nghiệp (Tòa nhà chuyên gia Liên Xô, trường Đảng Campuchia, Nhà khách dân tộc, Bảo tàng phụ nữ Việt Nam, Tòa nhà Pacific – Place 83 Lý Thường Kiệt, Tòa nhà Sài Gòn Pearl...), hạ tầng giao thông có quy mô lớn (sân bay, bến cảng, đường cao tốc, quốc lộ 5, quốc lộ 1A,...), các công trình trọng điểm quốc gia (Thủy điện Hòa Bình, Yaly, SeSan 3, Tuyên Quang, Bản Vẽ,...). Đặc biệt, từ một công ty chỉ nhận thầu thi công các công trình tiến tới làm chủ đầu tư dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Thái Nguyên với diện tích 45ha. Đây là một bước tiến lớn trong quá trình phát triển, dần khẳng định vị trí của công ty trên thị trường xây dựng.

- Với những đóng góp to lớn vào công cuộc xây dựng đất nước, Công ty đã được các Bộ, Ngành, Nhà nước đánh giá cao và tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý: Nhiều bằng khen của Chính phủ, nhiều huân chương độc lập và huân chương lao động, 30 huy chương vàng công trình xây dựng đạt chất lượng cao, Cờ đơn vị xuất sắc ngành xây dựng năm 2008; 2009 và nhiều Bằng khen của Bộ xây dựng.

3.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy

Hiện nay, Công ty CP Sông Đà 2 đang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, với phân cấp quản lý từ Đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc quản lý, điều hành SXKD toàn Công ty, rồi tới các phòng ban và chi nhánh xí nghiệp và đơn vị trực thuộc.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HIỆN TẠI CỦA CÔNG TY



Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, họp mỗi năm một lần, sẽ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện ít nhất 80% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp nhận. Đại hội cổ đông cũng tham gia đóng góp ý kiến xây dựng và biểu quyết thông qua Điều lệ tổ chức hoạt động và định hướng phát triển của Công ty. Bên cạnh đó, kiểm soát hoạt động của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát.

Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý công ty có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty, thực hiện các chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh, duyệt chương trình và nội dung tài liệu phục vụ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên, nhiệm kỳ 5 năm một lần.

Ban kiểm soát: Là bộ phận theo dõi và kiểm soát các hoạt động của công ty. Ban kiểm soát gồm 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và bãi miễn nhiệm.

Ban giám đốc: Thành phần gồm có Tổng giám đốc, các phó Tổng giám đốc phụ trách các lĩnh vực và Kế toán trưởng. Đây là cơ quan giữ trọng trách cao nhất và trực tiếp nhất đối với mọi hoạt động của công ty, đồng thời chịu trách nhiệm toàn bộ về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trong đó, Tổng giám đốc là người điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và giữ vị trí thành viên Hội đồng quản trị công ty.

Các phòng ban giúp việc công ty:

+ Phòng Tổ chức hành chính: Xây dựng và thực hiện các chương án sắp xếp cải tiến tổ chức lao động, tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý điều phối, tuyển dụng lao động, thực hiện chính sách đối với người lao động, thực hiện công tác văn thư lưu trữ, làm các thủ tục giấy tờ.

+ Phòng Kinh tế Kế hoạch: Xây dựng chiến lược và định hướng phát triển, lập các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn báo cáo về Tổng công ty, đồng

thời lập kế hoạch giao cho các đơn vị theo dõi thực hiện kế hoạch; Quản lý các hợp đồng kinh tế và giải quyết các vấn đề liên quan.

- + Phòng Tài chính kế toán: Chỉ đạo và tổ chức thực hiện toàn bộ công tác tài chính kế toán của công ty theo đúng luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành.

- + Phòng Dự án và Đầu thầu: Quản lý các dự án đầu tư của công ty, tìm kiếm cơ hội đầu tư và thực hiện đầu tư các dự án; Đấu thầu và tiếp thị đấu thầu các dự án và các gói thầu hạng mục của các dự án.

- + Phòng Quản lý kỹ thuật thi công an toàn: Theo dõi, kiểm tra, giám sát về kỹ thuật, chất lượng, tiến độ các công trình; đồng thời đề ra các sáng kiến thay đổi biện pháp thi công, phụ trách an toàn thi công và bảo hộ lao động.

- + Phòng Quản lý cơ giới vật tư: Quản lý vật tư cơ giới toàn công ty, lập kế hoạch mua sắm và giám sát tình hình sử dụng, dự trữ vật tư, thiết bị của các đơn vị, theo dõi hiện trạng máy móc thiết bị toàn công ty để tham mưu cho việc thanh lý, mua sắm bổ sung máy móc.

- + Phòng Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro: Giám sát các hoạt động của Công ty; giám sát việc thực hiện các quy trình quản trị của công ty, xác định khả năng xảy ra và quản lý rủi ro đảm bảo mục tiêu của công ty.

Đơn vị trực thuộc: Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thay mặt công ty thực hiện quản lý đầu tư dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng tại Thái Nguyên.

Các chi nhánh: Căn cứ trên năng lực hiện có được giao, mỗi chi nhánh đảm nhận từng lĩnh vực chuyên ngành về xây dựng giao thông, xây dựng dân dụng và sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ hoạt động xây dựng của công ty.

- + Chi nhánh Sông Đà 2.03: Thi công công trình giao thông, cầu giao thông.

ngành. lợi.

+ Chi nhánh Sông Đà 2.05: Thi công công trình dân dụng, công

+ Chi nhánh Sông Đà 2.06: Thi công công trình thủy điện, thủy

+ Chi nhánh Sông Đà 2.08: Sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Chi nhánh Sông Đà 2.09: Thi công công trình giao thông.

Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Công trình giao thông Sông Đà, thi công các công trình giao thông và sản xuất vật liệu xây dựng.

3.1.3. Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty

Mỗi ngành nghề đều có đặc điểm kinh tế, kỹ thuật riêng: tính chất ngành nghề, tính thời vụ, chu kỳ sản xuất. Tính chất ngành nghề ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn thông qua quy mô, cơ cấu vốn kinh doanh. Qua đó ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn, phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán do đó sẽ ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp.

Trên các lĩnh vực và ngành nghề mà Công ty cổ phần Sông Đà 2 tham gia hoạt động, ngành nghề kinh doanh chính là xây dựng các công trình hạ tầng giao thông và các công trình dân dụng. Đặc điểm ngành xây dựng có ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả sử dụng vốn, chủ yếu ở một số điểm sau:

- Sản phẩm xây dựng có thời gian thi công tương đối dài. Các công trình xây dựng thường có thời gian thi công rất dài, có công trình phải xây dựng hàng chục năm mới xong. Chính vì vậy chu kỳ sản xuất thường kéo dài. Đặc điểm này làm cho vốn đầu tư xây dựng công trình và vốn sản xuất thường bị ứ đọng lâu, việc luân chuyển vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh cần nhiều thời gian làm ảnh hưởng đến vòng quay vốn.

- Để sản xuất tạo ra những sản phẩm xây dựng có giá trị lớn với thời gian dài, đòi hỏi các doanh nghiệp xây dựng phải có một khối lượng tài sản cố

định (nhất là trang thiết bị máy móc, kỹ thuật sản xuất) lớn mới đáp ứng được.

Do đó trong cơ cấu vốn theo tài sản, tỷ trọng tài sản dài hạn trong tổng tài sản thường cao hơn tỷ trọng tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản, điều này tác động không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Sản phẩm xây dựng được tạo ra có giá trị lớn, đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng nguồn vốn tương ứng. Thực tế, vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp thường không bao giờ đủ để đáp ứng được yêu cầu của SXKD, phần lớn là phải huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau, chủ yếu là vốn tín dụng. Vì vậy cơ cấu vốn theo nguồn hình thành có tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên nợ phải trả thấp, làm ảnh hưởng lớn tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Sản xuất xây dựng phải tiến hành ngoài trời nên chịu ảnh hưởng của thời tiết và điều kiện làm việc nặng nhọc, tác động trực tiếp đến việc dự trữ nguyên vật liệu. Đồng thời, sản phẩm dở dang chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu hàng tồn kho, làm việc luân chuyển vốn bị chậm lại và gây ảnh hưởng đến vòng quay hàng tồn kho. Bên cạnh đó, điều kiện làm việc ngoài trời cũng tác động không nhỏ tới hao mòn máy móc thiết bị, nó ảnh hưởng đến công tác lập khấu hao TSCĐ và kế hoạch đổi mới, thay thế TSCĐ của doanh nghiệp.

3.1.4. Sơ lược kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 2 giai đoạn (2012-2014)

Kết quả hoạt động SXKD của Công ty giai đoạn (2012-2014) như sau:

Bảng 3.1: Kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2012-2014

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012 (triệu đồng)	Năm 2013 (triệu đồng)	Năm 2014 (triệu đồng)	So sánh		
					2013/ 2012	2014/ 2013	2014/ 2012
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	529,561	538,346	644,291	2%	20%	22%
2	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25,887	17,119	10,240	-34%	-40%	-60%
3	Lợi nhuận khác	-281	-1,710	438			
4	Lợi nhuận trước thuế	25,669	15,409	10,678	-40%	-31%	-58%
5	Lợi nhuận sau thuế	18,025	9,509	5,393	-47%	-43%	-70%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán – CTCP Sông Đà 2)

Từ bảng kết quả sản xuất kinh doanh có thể nhận thấy lợi nhuận doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2014 liên tục giảm dần, mặc dù doanh thu có tăng lên qua các năm. Lợi nhuận năm 2013 giảm 34% so với năm 2012, năm 2014 giảm 40% so với năm 2013 và giảm 60% so với năm 2012. Nguyên nhân của việc kinh doanh thua lỗ trước hết có thể dự đoán được là do những ảnh hưởng của tình hình suy thoái chung của toàn ngành xây dựng và sự đóng băng của thị trường Bất động sản trong bắt đầu diễn ra từ nửa cuối năm 2011 đến năm 2013 là xuống tới đáy của sự khủng hoảng. Mặc dù trong điều kiện khó khăn của nền kinh tế, Công ty cũng đã nỗ lực để đảm bảo hoạt động SXKD có lãi. Để nghiên cứu chi tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty CP Sông Đà 2, đề tài sẽ phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của công ty trong những phần tiếp theo, qua đó tìm ra các hạn chế, nguyên nhân và các biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

3.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty CP Sông Đà 2

Cơ cấu nguồn vốn có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp. Việc xác định một cơ cấu nguồn vốn hợp lý với nhu cầu sử dụng vốn của công ty để tránh tình trạng ứ đọng vốn, đảm bảo vòng quay vốn hợp lý đem lại hiệu quả cho việc sử dụng vốn. Cơ cấu nguồn vốn giúp doanh nghiệp nhận biết được khả năng tạo vốn qua các kênh vốn của doanh nghiệp để từ đó có thể phân tích được khả năng sinh lời từ đồng vốn.

Căn cứ số liệu bảng cân đối kế toán của công ty trong 03 năm (2012-2014), tổng hợp bảng cơ cấu nguồn vốn như sau:

Bảng 3.2: Cơ cấu nguồn vốn giai đoạn (2012-2014)

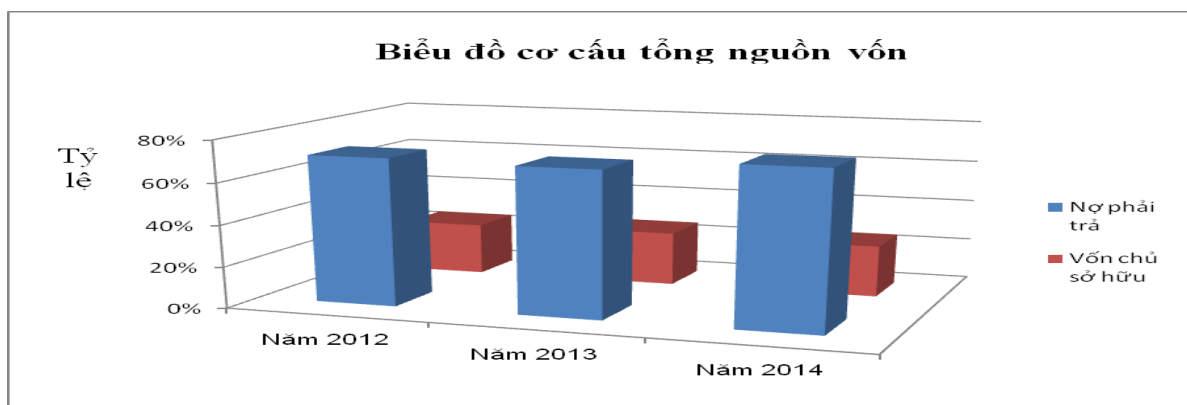
TT	Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		So sánh tuyệt đối (triệu đồng)			So sánh tỷ lệ (%)		
		Giá trị (tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (tr.đ)	Tỷ lệ (%)	2013 /2012	2014 /2013	2014 /2012	2013 /2012	2014 /2013	2014 /2012
	TỔNG TÀI SẢN	760,831	100	764,463	100	854,482	100	3,632	90,019	93,651	0.48	11.78	12.31
I	NỢ PHẢI TRẢ	537,133	71	533,275	70	641,355	75	-3,858	108,080	104,222	-0.72	20.27	19.40
1	Nợ ngắn hạn	456,380	60	460,265	60	519,181	61	3,885	58,916	62,801	0.85	12.80	13.76
2	Nợ dài hạn	80,753	11	73,009	10	122,173	14	-7,744	49,164	41,420	-9.59	67.34	51.29
II	VỐN CHỦ SỞ HỮU	190,699	25	199,702	26	213,126	25	9,003	13,424	22,427	4.72	6.72	11.76
1	Vốn chủ sở hữu	190,699	25	199,702	26	213,126	25	9,003	13,424	22,427	4.72	6.72	11.76
2	Nguồn kinh phí và quỹ												
III	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỆU SỐ	32,998	4	31,483	4								
	TỔNG NGUỒN VỐN	760,831	100	764,463	100	854,482	100	3,632	90,019	93,651	0.48	11.78	12.31

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán – CTCP Sông Đà 2)

Năm 2013 tổng nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh gần như không tăng so với năm 2012, nhưng đến năm 2014 tổng nguồn vốn đầu tư cho SXKD đã tăng lên đáng kể từ 760,8 tỷ đồng năm 2012 lên 854,4 tỷ đồng năm 2014 (tăng 93,6 tỷ đồng, tương đương tăng 12,3%).

Vốn chủ sở hữu của công ty tăng lên nhờ lợi nhuận sau thuế được giữ lại không chia cho các cổ đông mặc dù công ty không bổ sung thêm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Từ 190,699 tỷ đồng năm 2012 tăng lên 213,126 tỷ đồng năm 2014 tăng 11,8%. Tuy nhiên, sự thay đổi này chưa đủ lớn để đẩy mạnh quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Hiệu quả sử dụng vốn của công ty còn phải xem xét ở nhiều yếu tố tác động khác.

Công ty đã luôn tích cực huy động vốn để mở rộng SXKD (nợ ngắn hạn năm 2014 tăng 58,9 tỷ đồng so với năm 2013 và tăng 62,8 tỷ so với năm 2012) và đầu tư dự án (nợ dài hạn năm 2014 tăng 49,1 tỷ đồng tức là tăng 67,3% so với năm 2013 và tăng 41,4 tỷ đồng tức là tăng 51,3% so với năm 2012). Điều này cũng đồng nghĩa với việc công ty có xu hướng gia tăng chiếm dụng vốn ngân hàng, gia tăng gánh nặng nợ. Đây là xu hướng chung của các Công ty hoạt động trong lĩnh vực này mấy năm vừa qua, việc gia tăng nợ vay nhằm đảm bảo khả năng thanh toán tiền khối lượng hoàn thành các công trình cho các Nhà thầu.



Biểu đồ 3.1: Cơ cấu tổng nguồn vốn giai đoạn 2012-2014

Trong cả 03 năm nợ phải trả chiếm từ 70-75% tổng nguồn vốn, mức nợ phải trả lớn hơn nhiều lần so với vốn chủ sở hữu của công ty, hệ số nợ hiện tại của công ty là 75% là khá cao do Công ty đã sử dụng đòn bẩy tài chính nhằm gia tăng lợi nhuận. Khi công ty có đòn bẩy tài chính cao, hoạt động của công ty phụ thuộc của công ty vào bên ngoài rất lớn, nhất là nguồn tài trợ ngắn hạn, đồng thời nhu cầu thanh toán trong ngắn hạn của doanh nghiệp lớn. Nhờ vậy mức độ tự chủ về vốn của công ty thấp, cơ cấu nguồn vốn càng rủi ro.

Bảng 3.3: Bảng so sánh hệ số nợ năm 2014

TT	Mã CK	Tên công ty	Nợ phải trả/ tổng tài sản	Nợ phải trả/ vốn CSH
1	SD2	Công ty CP Sông Đà 2	0.75	3.01
2	SD9	Công ty CP Sông Đà 9	0.66	2.33
3	S12	Công ty CP Sông Đà 12	0.86	6.25
4	VC3	Công ty CP Xây dựng số 3	0.84	5.87
5	C32	Công ty CP Đầu tư xây dựng 3-2	0.30	0.43
Trung bình ngành xây dựng			0.74	2.91

Nguồn: www.fpts.com.vn (dữ liệu tài chính các doanh nghiệp năm 2014) và www.cophieu68.vn (tăng trưởng tài chính nhóm ngành xây dựng năm 2014).

Qua bảng so sánh hệ số nợ giữa công ty CP Sông Đà 2 với trung bình ngành xây dựng và các công ty trong cùng ngành cho thấy công ty CP Sông Đà 2 có hệ số nợ cao hơn trung bình ngành, nhưng không đáng kể, cao hơn công ty CP Sông Đà 9 và công ty CP Đầu tư xây dựng 3-2, thấp hơn công ty CP Sông Đà 12 và công ty CP Xây dựng số 3. Nhờ vậy có thể thấy hệ số nợ của công ty ở hiện tại là có thể chấp nhận được nguyên nhân là do bối cảnh nền kinh tế đang gặp khó khăn, nguồn vốn tự có của các công ty không có nhiều nên để đáp ứng được yêu cầu của đầu tư sản xuất kinh doanh các

công ty xây dựng phải vay vốn nhiều. Tuy nhiên xét về lâu dài, để sử dụng nguồn vốn hiệu quả công ty cần cân nhắc về cơ cấu nguồn vốn cho phù hợp hơn, nên giảm hệ số nợ để đảm bảo an toàn cho công ty, tránh rủi ro khi gặp khó khăn.

3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP Sông Đà 2

3.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

3.3.1.1. Phân tích cơ cấu vốn lưu động

Từ số liệu trên bảng cân đối kế toán của công ty, tổng hợp bảng cơ cấu vốn lưu động giai đoạn (2012 – 2014) của công ty.

Bảng 3.4: Cơ cấu vốn lưu động giai đoạn 2012-2014

Chỉ tiêu	31/12/2012		31/12/2013		31/12/2014		So sánh tuyệt đối(Triệu đồng)			Tốc độ tăng trưởng (%)		
	Giá trị(Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Giá trị(Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Giá trị(Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	2013 /2012	2014 /2013	2014 /2012	2013 /2012	2014 /2013	2014 /2012
I- TÀI SẢN NGẮN HẠN	675,120	100	697,110	100	766,229	100	21,991	69,119	91,109	3.3	10.2	13.5
1. Tiền và các khoản toạng đọng tiền	64,142	9.5	48,213	6.9	51,448	6.7	-15,929	3,235	-12,694	-24.8	5.0	-19.8
2. Các khoản đầu toạ tài chính ngắn hạn	0	0.0	6,000	0.9	14,100	1.8	6,000	8,100	14,100			
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	204,826	30.3	220,843	31.7	275,301	35.9	16,016	54,459	70,475	7.8	26.6	34.4
4. Hàng tồn kho	368,989	54.7	386,497	55.4	383,868	50.1	17,508	-2,629	14,879	4.7	-0.7	4.0
5. Tài sản ngắn hạn khác	37,163	5.5	35,558	5.1	41,511	5.4	-1,605	5,954	4,349	-4.3	16.0	11.7
II- TÀI SẢN DÀI HẠN	85,721		67,353		88,253		-18,368	20,900	2,532	-21.4	24.4	3.0
TỔNG TÀI SẢN	760,832		764,463		854,482		3,631	90,019	93,650	0.5	11.8	12.3

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán – CTCP Sông Đà 2)

Tổng vốn lưu động trong tổng nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng cao. Vốn lưu động năm 2012 là 619,4 tỷ đồng chiếm 81,4% trong tổng nguồn vốn, năm 2013 là 697,1 tỷ đồng chiếm 91,1%, năm 2014 là 766,2 tỷ đồng chiếm 89,6%).

Trong giai đoạn (2012-2014), công ty đã tăng đầu tư vào tài sản ngắn hạn làm tổng vốn lưu động tăng lên. Năm 2013 so với năm 2012 tăng 77,6 tỷ đồng (tương đương tăng 12,5%), năm 2014 so với năm 2013 tăng 69,1 tỷ đồng (tương đương tăng 9,9%), năm 2014 so với năm 2012 tăng 146,7 tỷ đồng (tương đương tăng 23,7%).

Cơ cấu vốn lưu động của công ty gồm có 05 khoản mục: Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác. Trong đó, các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn lưu động. Việc xem xét các khoản mục này cho ta thấy được hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty trong giai đoạn 2012-2014.

a. Tiền và các khoản tương đương tiền:

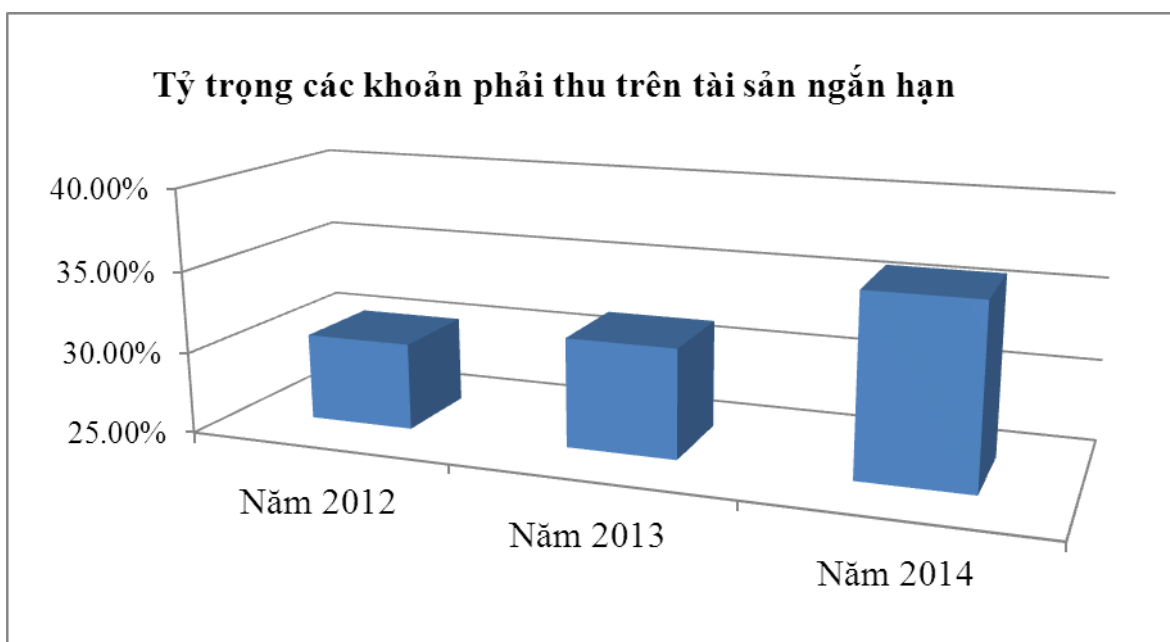
Tiền và các khoản tương đương tiền của công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu tài sản lưu động và có xu hướng giảm xuống qua các năm. Năm 2012 tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng 10,4% trong tổng tài sản lưu động, năm 2013 tỷ trọng này là 6,9% và giảm xuống còn 6,7% trong năm 2014. Công ty là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và tập trung vào lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng, giao thông nên nhu cầu về tiền mặt không quá cao. Công ty đã tập trung vốn vào dự trữ nguyên vật liệu để giảm rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu trên thị trường.

Năm 2013, 2014 tiền và các khoản tương đương tiền giảm cả về giá trị và tỷ lệ so với năm 2012 là do công ty đã dịch chuyển khoản tiền này sang đầu tư tài chính ngắn hạn để vừa có thể đáp ứng về nhu cầu thanh khoản của

công ty khi cần thiết vừa thu được lợi nhuận từ việc đầu tư tài chính ngắn hạn trong khi tiền mặt và các khoản tương đương tiền chưa có nhu cầu sử dụng ngay. Như vậy cơ cấu vốn trong sử dụng tiền và các khoản tương đương tiền của công ty là phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh.

b. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty gia tăng về cả giá trị và tỷ trọng qua các năm. Năm 2012 giá trị các khoản phải thu ngắn hạn là 204,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 33% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2013 giá trị các khoản phải thu ngắn hạn là 220,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 31,7% trong tổng tài sản ngắn hạn, so với năm 2012 tăng 16 tỷ đồng tương đương tăng 7,8%. Năm 2014 giá trị các khoản phải thu ngắn hạn là 275,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 35,9% trong tổng tài sản ngắn hạn, so với năm 2013 tăng 54,4 tỷ đồng tương đương tăng 24,7%, so với năm 2012 (sau 02 năm) tăng 70,4 tỷ đồng tương đương tăng 34,4%. Các khoản phải thu ngắn hạn giá trị tăng mạnh từ năm 2012 đến năm 2014 đã nói lên hiệu quả sử dụng vốn trong cơ cấu các khoản phải thu ngắn hạn là chưa hiệu quả. Công ty đang bị chiếm dụng vốn lớn, nguyên nhân nội bộ chính là do công ty chưa làm tốt công tác thu hồi công nợ gây nên công nợ cũ tồn đọng lâu năm chưa đòi được, nguyên nhân khách quan là do các chủ đầu tư gặp khó khăn về vốn do không vay vốn được các tổ chức tín dụng nên không có khả năng thanh toán cho công ty và Chính phủ đang giảm đầu tư công đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng cơ bản.



Biểu đồ 3.2: Tỷ trọng các khoản phải thu trên tài sản ngắn hạn

So sánh tỷ trọng các khoản phải thu trên tổng tài sản ngắn hạn giữa 03 năm cho thấy công ty không có chuyển biến tích cực trong công tác thu hồi công nợ. Bên cạnh đó, cơ cấu tổng tài sản ngắn hạn lại chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản (năm 2012 chiếm 81,4%, năm 2013 chiếm 91,1%, năm 2014 chiếm 89,6%). Như vậy tỷ trọng các khoản phải thu của công ty so với tổng nguồn vốn đầu tư là quá lớn, công ty đang bị chiếm dụng vốn quá nhiều, hiệu quả sử dụng vốn sẽ được cải thiện khi công ty thúc đẩy tốt hơn trong việc thu hồi công nợ.

c. Hàng tồn kho:

Lượng hàng tồn kho luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cả giai đoạn 2012-2014 (trên 50%). Năm 2012 giá trị hàng tồn kho là 368,9 tỷ đồng, chiếm 59,6% tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2013 giá trị hàng tồn kho là 386,4 tỷ đồng, chiếm 55,4% tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2014 giá trị hàng tồn kho là 383,8 tỷ đồng, chiếm 50,1% tổng tài sản ngắn hạn. Giá trị hàng tồn kho tăng lên nhưng tỷ trọng đang giảm dần.

Tỷ trọng hàng tồn kho đang giảm dần, nhưng với lượng hàng tồn kho của công ty nhỏ trên là quá cao, ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả sử dụng vốn. Xét chi tiết về cơ cấu hàng tồn kho của công ty gồm hai chỉ tiêu chính là nguyên vật liệu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Bảng 3.5: Giá trị hàng tồn kho giai đoạn năm (2012 - 2014)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Nguyên vật liệu	10,310,990	18,738,833	16,849,097
2	Công cụ dụng cụ	229,789	242,125	309,320
3	Chi phí SXKD dở dang	358,448,147	367,516,242	366,710,008
	Tổng cộng	368,988,926	386,497,200	383,868,425

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán – CTCP Sông Đà 2)

Từ bảng số liệu về giá trị hàng tồn kho trên, ta thấy lượng nguyên vật liệu dự trữ của công ty không lớn. Tồn tại lớn nhất của công ty là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có giá trị lớn và chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng giá trị hàng tồn kho, chiếm hơn 95% trong cả 03 năm. Nguyên nhân chính là do các hợp đồng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu bàn giao để ghi nhận doanh thu. Điều này cũng nói lên công tác hoàn tất các thủ tục nghiệm thu chưa hiệu quả, việc sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty đang trong tình trạng không tốt, làm hiệu quả sử dụng vốn của công ty chưa đạt yêu cầu đặt ra của nhà quản lý.

d. Tài sản ngắn hạn khác:

Tài sản ngắn hạn khác của công ty bao gồm: Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, chi phí trả trước ngắn hạn, các khoản tạm ứng. Trong giai đoạn năm 2012-2014, các khoản mục chi phí này của công ty rất thấp, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng giá trị tài sản ngắn hạn (chỉ từ 5% đến 6%). Công

ty luôn tuân thủ đúng các quy định về thuế và các nghĩa vụ phải nộp về ngân sách của Nhà nước.

3.3.1.2. Phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Bảng 3.6: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Nă m 2012	Nă m 2013	Nă m 2014
1	Doanh thu thuần	Tr.đồng	529,561	538,347	644,292
2	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	18,026	9,509	5,393
3	VLĐ bình quân trong kỳ	Tr.đồng	647,287	686,115	731,670
4	Số vòng quay của VLĐ (1/3)	vòng	0.82	0.78	0.88
5	Tỷ suất sinh lời của VLĐ (2/3)	%	2.78%	1.39%	0.74%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán – CTCP Sông Đà 2)

- *Vòng quay vốn lưu động*

Vòng quay vốn lưu động biến động không lớn, giảm từ 0,82 năm 2012 lên 0,78 năm 2013 và tăng lên 0,88 năm 2014. Nguyên nhân là do trong 03 năm, giá trị doanh thu và tài sản ngắn hạn đều tăng lên nhưng năm 2013 tốc độ tăng doanh thu chậm hơn tài sản ngắn hạn, năm 2014 tốc độ tăng doanh thu nhanh hơn tài sản ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn tăng lên là do sản lượng thực hiện choa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu dẫn tới lượng hàng tồn kho (chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) tăng lên nhưng không nhiều.

- *Tỷ suất sinh lời của vốn lưu động*

Khả năng sinh lời của vốn lưu động tại công ty trong giai đoạn này biến động giảm mạnh. Một trăm đồng tài sản ngắn hạn năm 2012 tạo ra 2,78 đồng lợi nhuận, năm 2013 giảm xuống chỉ còn 1,39 đồng lợi nhuận và tiếp tục giảm còn 0,75 đồng lợi nhuận vào năm 2014.

Qua số liệu về tỷ số khả năng sinh lời của vốn lưu động trên cho ta thấy khả năng sinh lời từ vốn lưu động còn kém. Chỉ số này càng khẳng định hơn

nữa việc sử dụng vốn lưu động qua việc sử dụng hợp lý khoản mục chiếm tỷ trọng lớn là hàng tồn kho và công nợ phải thu trong tài sản ngắn hạn.

- *Vòng quay hàng tồn kho*

Hàng tồn kho chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu vốn lưu động cũng như tổng tài sản của Công ty CP Sông Đà 2. Việc xác định mức dự trữ hàng tồn kho hợp lý để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là vấn đề được Ban lãnh đạo công ty rất quan tâm.

Qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty giai đoạn 2012 đến 2014, tổng hợp bảng chỉ tiêu vòng quay của hàng tồn kho giai đoạn 2012 đến 2014 như sau:

Bảng 3.7: Vòng quay của hàng tồn kho

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Doanh thu thuần	Tr. đồng	529,561	538,346	644,291
2	Bình quân hàng tồn kho	Tr. đồng	345,617	377,743	385,182
3	Vòng quay hàng tồn kho [(1)/(2)]	Vòng	1.53	1.43	1.67
4	Số ngày hàng tồn kho [365ngày/(3)]	Ngày	238	256	218

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán – CTCP Sông Đà 2)

Trong năm 2012 hàng tồn kho quay 1,53 vòng để tạo ra 529.5 tỷ đồng doanh thu và tỷ lệ này giảm xuống 1,43 vòng năm 2013 và tăng lên 1,67 vòng năm 2014 cho ta thấy hiệu quả sử dụng vốn trong việc đầu tư vào tài sản ngắn hạn ở khoản mục hàng tồn kho của Công ty CP Sông Đà 2 không biến động lớn.

Tuy nhiên số ngày hàng tồn kho tăng dần từ 238 ngày trong năm 2012

lên 256 ngày năm 2013 và giảm xuống 218 ngày năm 2014 vẫn khá cao. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, nguyên nhân có thể là do việc nghiệm thu đối với công trường kém hiệu quả, hay công tác hoàn thiện hồ sơ chậm trễ dẫn tới không lên được phiếu giá thanh toán, thanh quyết toán công trình chậm. Điều này một lần nữa khẳng định việc đẩy mạnh công tác nghiệm thu, hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán nhanh chóng sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn so với thực tế giai đoạn 2012 đến 2014.

Bảng 3.8: So sánh vòng quay của hàng tồn kho năm 2014

DVT: vòng

TT	Mã CK	Tên công ty	Vòng quay hàng tồn kho
1	SD2	Công ty CP Sông Đà 2	1.67
2	SD9	Công ty CP Sông Đà 9	2.23
3	S12	Công ty CP Sông Đà 12	1.79
4	VC3	Công ty CP Xây dựng số 3	0.69
5	C32	Công ty CP Đầu tư xây dựng 3-2	5.42

Nguồn: www.fpts.com.vn (dữ liệu tài chính các doanh nghiệp năm 2014) và www.cophieu68.vn (tăng trưởng tài chính nhóm ngành xây dựng năm 2014).

Qua bảng so sánh với các công ty trong cùng ngành xây dựng nhận thấy, vòng quay hàng tồn kho của Công ty CP Sông Đà 2 chỉ cao hơn Công ty CP Xây dựng số 3, và thấp hơn rất nhiều so với các công ty khác trong cùng ngành. Điều này cũng chứng tỏ rõ nét hơn việc quản lý hàng tồn kho của công ty kém hiệu quả, đòi hỏi công ty CP Sông Đà 2 cần đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý hàng tồn kho cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh.

- *Kỳ thu tiền bình quân*

Cũng như hàng tồn kho, các khoản phải thu của công ty cũng chiếm một tỷ trọng lớn. Với số liệu ghi nhận tại Báo cáo tài chính giai đoạn 2012 đến 2014 cho ta kỳ thu tiền bình quân của Công ty như sau:

Bảng 3.9: Kỳ thu tiền bình quân giai đoạn 2012-2014

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Nă m 2013	Nă m 2014
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	529,561	538,346	644,291
2	Bình quân các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	168,841	181,065	197,441
3	Vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn [(1)/(2)]	vòng	3.14	2.97	3.26
4	Kỳ thu tiền bình quân [365ngày/(3)]	ngày	116	123	112

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán – CTCP Sông Đà 2)

Công ty CP Sông Đà 2 hoạt động chuyên sâu về lĩnh vực sản xuất và xây lắp nên công tác thu hồi vốn thường chậm hơn so với các công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

Năm 2012 vòng quay các khoản phải thu là 3,14 tương đương với kỳ thu tiền bình quân là 116 ngày. Sang năm 2013 và 2014 vòng quay các khoản phải thu là 2,97 vòng và 3,26 vòng tương đương với kỳ thu tiền bình quân là 123 ngày năm 2013 và 112 ngày năm 2014. So với thời gian quy định về công nợ ngắn hạn dưới 3 tháng thì kỳ thu tiền bình quân trong 3 năm 2012 đến 2014 có thể coi là phù hợp. Song các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi vẫn đang tăng dần từ 1.2 tỷ đồng năm 2013 lên 1.9 tỷ đồng năm 2014. Công ty có thể đẩy nhanh kỳ thu hồi công nợ khó đòi bằng việc nâng cao chất lượng trong công tác kế toán công nợ.

3.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

3.3.2.1. Phân tích cơ cấu vốn cố định

Từ số liệu trên bảng cân đối kế toán của công ty, tổng hợp bảng cơ cấu vốn cố định giai đoạn (2012 – 2014) của công ty.

Bảng 3.10: Cơ cấu vốn cố định giai đoạn 2012-2014

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		So sánh tuyệt đối			Tốc độ tăng trưởng (%)		
		Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	2013 /2012	2014 /2013	2014 /2012	2013 /2012	2014 /2013	2014 /2012
I	VỐN LƯỢNG ĐỘNG	619,454		697,110		766,229		77,656	69,119	146,775	12.5	11.2	23.7
II	VỐN CỐ ĐỊNH	85,721	100	67,353	100	88,253	100	-18,368	20,900	2,532	-21.4	24.4	3.0
1	Tài sản cố định	54,744	63.9	46,168	68.5	60,844	68.9	-8,576	14,676	6,099	-15.7	26.8	11.1
1.1	TSCĐ hữu hình	47,037		39,149		51,908		-7,888	12,759	4,871	-16.8	27.1	10.4
-	<i>Nguyên giá</i>	273,182		275,205		298,850		2,023	23,645	25,668	0.7	8.7	9.4
-	<i>Hao mòn lũy kế</i>	-226,145		-236,056		-246,942		-9,911	-10,886	-20,797	4.4	4.8	9.2
1.2	TSCĐ vô hình	1,427		713		0		-714	-713	-1,427			
-	<i>Nguyên giá</i>	3,569		3,569		3,569							
-	<i>Hao mòn lũy kế</i>	-2,142		-2,856		-3,569		-714	-713	-1,427	33.3	33.3	66.6
1.3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,280		6,306		8,936		26	2,630	2,655	0.4	41.9	42.3
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17,140	20.0	17,450	25.9	15,847	18.0	311	-1,603	-1,292	1.8	-9.4	-7.5
3	Tài sản dài hạn khác	12,424	14.5	2,599	3.9	11,562	13.1	-9,825	8,963	-862	-79.1	72.1	-6.9
	TỔNG NGUỒN VỐN	760,832		764,463		854,482		3,631	90,019	93,650	0.5	11.8	12.3

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán – CTCP Sông Đà 2)

Trong giai đoạn 2012-2014, giá trị vốn cố định năm 2013 là 67,3 tỷ đồng giảm so với năm 2012 là 18,3 tỷ đồng do trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị vốn cố định năm 2014 tăng so với năm 2013 là 20,9 tỷ đồng do công ty đầu tư thêm một số ô tô vận chuyển và máy đào phục vụ thi công công trình. Tỷ trọng vốn cố định trên tổng nguồn vốn trong 03 năm giữ mức ổn định tương đối nhong ở mức thấp, khoảng từ 9% đến 11%.

Vốn cố định của công ty gồm có 03 khoản mục: Tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tài sản dài hạn khác và biến động không nhiều. Đối với tài sản dài hạn, chủ yếu là giá trị tài sản cố định mà phần lớn là tài sản cố định phục vụ công tác thi công xây dựng công trình hạ tầng công nghiệp, giao thông đường bộ, đường sắt, cầu cảng,... gồm hơn 100 đầu xe máy thi công và 30 đầu xe phục vụ các loại nhay: dây truyền nghiền sàng, trạm trộn bê tông, máy bơm bê tông, máy nén khí, cần trục, máy đào xúc, các loại máy phục vụ san nền (lu, ủi, đầm, rải asphalt,...) và các loại ô tô vận chuyển. Tuy nhiên các tài sản cố định này đều đã cũ kỹ, gần khấu hao hết, nên tạo ra năng suất lao động thấp, hiệu quả sử dụng tài sản cố định không cao. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của công ty chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng tài sản đạt (từ 18% - 25%), nhong trên thực tế giá trị đầu tư tài chính dài hạn chiếm $7,5\% \div 9\%$ vốn chủ sở hữu lại là mức cao. Hơn nữa, các khoản đầu tư tài chính này không đem lại lợi nhuận cho công ty. Chính vì vậy, việc đưa ra chính sách để điều chỉnh giảm mức đầu tư tài chính là cần thiết.

3.3.2.2. Phân tích chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

Hiệu quả sử dụng vốn cố định được đánh giá thông qua chỉ tiêu sức sản xuất của vốn cố định, tài sản cố định và tỷ suất sinh lời của vốn cố định, tài sản cố định.

Bảng 3.11: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Nă m 2013	Nă m 2014
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	529,561	538,347	644,292
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	18,026	9,509	5,393
3	VCD bình quân trong kỳ	Triệu đồng	91,730	76,537	77,803
4	Hiệu suất sử dụng VCD (1/3)	vòng	5.77	7.03	8.28
5	Tỷ suất lợi nhuận/VCD (2/3)	%	19.65%	12.42%	6.93%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán – CTCP Sông Đà 2)

- *Hiệu suất sử dụng vốn cố định*

Trong giai đoạn (2012-2014), hiệu suất sử dụng của vốn cố định tăng dần từ 5,77 vòng năm 2012 lên 7,03 vòng năm 2013 và tăng lên 8,28 vòng năm 2014. Nhờ vậy mỗi đồng vốn cố định ngày càng tạo ra nhiều doanh thu. Nguyên nhân là do giá trị tài sản dài hạn giảm xuống còn doanh thu tăng lên qua các năm.

- *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định*

Hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng lên nhưng tỷ suất sinh lời của vốn cố định lại giảm rõ rệt từ 19,65% năm 2012 xuống còn 12,42% năm 2013 và 6,93% năm 2014 cho thấy mỗi đồng vốn cố định ngày càng tạo ra ít lợi nhuận. Mà mục đích của công ty là tối đa hóa lợi nhuận. Nguyên nhân là mặc dù doanh thu tăng lên qua các năm nhưng chi phí lãi vay qua các năm khá cao, các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên và tốc độ tăng lớn hơn doanh thu. Hơn nữa các khoản đầu tư tài chính dài hạn không hiệu quả dẫn tới việc trích lập dự phòng ngày càng cao dẫn tới hiệu quả của các khoản đầu tư giảm dần. Bên cạnh đó tài sản cố định khấu hao gần hết nên hiệu quả thấp. Điều này thể hiện rõ hơn khi xem xét tỷ suất sinh lời của tài sản cố định.

Tài sản cố định của Công ty CP Sông Đà 2 trong 3 năm giai đoạn 2012 đến 2014 có khả năng sinh lời cao, nhưng có xu hướng giảm mạnh. Năm

2012, cứ 100 đồng tài sản cố định thì tạo ra 28,63 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2013 tạo ra 18,85 đồng lợi nhuận sau thuế và sang năm 2014 chỉ còn 10,08 đồng lợi nhuận sau thuế.

Bảng 3.12: Tỷ suất sinh lời của tài sản cố định

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nă m 2012	Nă m 2013	Nă m 2014
1	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	18,025	9,509	5,393
2	Bình quân giá trị tài sản cố định ròng	Triệu đồng	62,961	50,455	53,505
2.1	Tài sản cố định hữu hình	Triệu đồng	53,532	43,092	45,528
a	Giá trị nguyên giá TSCĐ hữu hình	Triệu đồng	275,220	274,193	287,027
b	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	Triệu đồng	-221,687	-231,100	-241,499
2.2	Tài sản cố định vô hình	Triệu đồng	1,783	1,070	356
a	Giá trị nguyên giá TSCĐ vô hình	Triệu đồng	3,569	3,569	3,569
b	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	Triệu đồng	-1,785	-2,499	-3,212
2.3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Triệu đồng	7,644	6,293	7,620
3	Tỷ số khả năng sinh lời của tài sản cố định [(1)/(2)] x 100%	%	28.63	18.85	10.08

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán – CTCP Sông Đà 2)

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản cố định của công ty ở mức cao so với các doanh nghiệp trong ngành xây dựng. Song với cơ cấu tài sản cố định chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản nên hiệu quả sử dụng vốn chung của công ty cũng chưa được cải thiện nhiều từ hiệu quả cao trong sử dụng tài

chính tài sản cố định. Điều này cũng nói lên Ban lãnh đạo công ty cần xây

dựng một cơ cấu vốn hợp lý hơn, đặc biệt là trong vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định để hiệu quả sử dụng vốn của công ty được tốt hơn.

3.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tổng hợp (vốn kinh doanh)

3.3.3.1. Phân tích cơ cấu vốn kinh doanh

Từ số liệu trên bảng cân đối kế toán của công ty, tổng hợp bảng cơ cấu vốn kinh doanh giai đoạn (2012 – 2014) của công ty.

Trong cơ cấu vốn kinh doanh, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn (88,7% năm 2012; 91,2% năm 2013; 89,7% năm 2014), tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ (11,3% năm 2012; 8,8% năm 2013; 10,3% năm 2014).

Năm 2014, giá trị tổng nguồn vốn tăng mạnh (tăng 93 tỷ đồng tức 12,3% so với năm 2012, tăng 90 tỷ đồng tức 11,8% so với năm 2013). Tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn lớn hơn tài sản dài hạn.

Bảng 3.13: Cơ cấu vốn kinh doanh giai đoạn 2012-2014

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		So sánh tuyệt đối(triệu đồng)			Tốc độ tăng trưởng (%)		
		Giá	Tỷ lệ	Giá	Tỷ lệ	Giá	Tỷ lệ	2013	2014	2014	2013	2014	2014
		trị(tr.đ)	(%)	trị(tr.đ)	(%)	trị(tr.đ)	(%)	/2012	/2013	/2012	/2012	/2013	/2012
I	Tài sản ngắn hạn	675,120	88.7	697,110	91.2	766,229	89.7	21,991	69,119	91,109	3.3	9.9	13.5
II	Tài sản dài hạn	85,721	11.3	67,353	8.8	88,253	10.3	-18,368	20,900	2,532	-21.4	31.0	3.0
	TỔNG NGUỒN VỐN	760,832		764,463		854,482		3,631	90,019	93,650	0.5	11.8	12.3

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán – CTCP Sông Đà 2)

3.3.3.2. Phân tích chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Từ số liệu trên bảng cân đối kế toán, tổng hợp bảng chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh giai đoạn (2012 – 2014) của công ty.

Bảng 3.14: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh giai đoạn 2012-2014

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	529,561	538,346	644,291
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	18,025	9,509	5,393
3	Bình quân VKD	Triệu đồng	739,012	762,647	809,472
4	Vòng quay toàn bộ VKD [(1)/(2)]	vòng	0.72	0.71	0.80
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh [ROA=(1)/(2)]	%	2.44	1.25	0.67
6	Bình quân VCSH	Triệu đồng	213,040	195,200	206,414
7	Vòng quay Vốn chủ sở hữu [(1)/(2)]	vòng	2.49	2.76	3.12
8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu [ROE=(3)/(2)]	%	8.46	4.87	2.61
-	Tổng tài sản/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	357.13	391.63	413.96
-	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	69.6	70.42	75.40
-	Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	%	3.40	1.77	0.84

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán – CTCP Sông Đà 2)

- **Vòng quay toàn bộ vốn kinh doanh**

Tổng vốn kinh doanh tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu và đem lại lợi nhuận cho công ty. Một đồng vốn tạo ra càng nhiều tổng doanh thu thì càng đem lại hiệu quả sử dụng vốn cao hơn. Mức trung

bình nợ phải trả chiếm khoảng 55%. Trong giai đoạn 2012 đến 2014 tổng VKD tăng về giá trị, đồng thời doanh thu cũng tăng lên. Một đồng vốn tạo ra 0,72 đồng doanh thu năm 2012 và 0,71 đồng doanh thu năm 2013 và 0,80 đồng doanh thu năm 2014. Điều này khẳng định hiệu quả sử dụng vốn của công ty gần như không có sự biến chuyển.

- *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh*

Hệ số ROA trong giai đoạn 2012 đến 2014 cho ta biết được khả năng sinh lời của vốn kinh doanh hay hiệu quả sử dụng vốn của công ty đang giảm mạnh. Năm 2012 một trăm đồng vốn tạo ra 2,44 đồng lợi và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 chỉ tạo ra 1,25 đồng giảm trên 50%. Đến năm 2014 kết quả này lại giảm tiếp hơn 50% so với năm 2013 với mức 100 đồng tài sản tạo ra 0,67 đồng lợi nhuận. Hệ số này sụt giảm được phản ánh bởi lợi nhuận sau thuế liên tục giảm qua các năm 2013, 2014. Sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế là do còn tồn tại một lượng lớn các khoản chi phí ngoài chi phí SXKD. Công tác nghiệm thu thanh quyết toán chưa hiệu quả, tiến độ thi công thực tế bị kéo dài,... làm tăng chi phí thực hiện dự án và các chi phí khác có liên quan tới dự án.

Bảng 3.15: So sánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh năm 2014

TT	Mã CK	Tên công ty	Vòng quay toàn bộ vốn(vòng)	ROA(%)
1	SD2	Công ty CP Sông Đà 2	0.80	0.67
2	SD9	Công ty CP Sông Đà 9	0.55	2.87
3	S12	Công ty CP Sông Đà 12	0.40	-3.94
4	VC3	Công ty CP Xây dựng số 3	0.41	1.42
5	C32	Công ty CP Đầu tư xây dựng 3-2	1.29	20.41
Trung bình ngành xây dựng			0.56	1.0

Nguồn: www.fpts.com.vn (dữ liệu tài chính các doanh nghiệp năm 2014) và www.cophieu68.vn (tăng trưởng tài chính nhóm ngành xây dựng năm 2014).

Qua bảng so sánh cho thấy vòng quay toàn bộ vốn của Công ty CP Sông Đà 2 lớn hơn trung bình ngành xây dựng và cao hơn các công ty trong cùng ngành, chứng tỏ tài sản của công ty quay vòng nhanh và tạo ra nhiều doanh thu hơn các công ty cùng ngành. Tuy nhiên xét về tỷ suất sinh lời của VKD thì thấp hơn so với trung bình ngành xây dựng, thấp hơn hầu hết các công ty trong cùng ngành, chỉ cao hơn công ty CP Sông Đà 12 do công ty này làm ăn thua lỗ. Điều này chỉ ra rằng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, công ty CP Sông Đà 2 không chỉ quan tâm đến vòng quay VKD mà còn cần phải chú trọng đến việc gia tăng tỷ suất sinh lời của VKD.

- *Vòng quay vốn chủ sở hữu*

Xét về giá trị, vốn chủ sở hữu của công ty tăng theo thời gian, và tăng đáng kể từ năm 2012 sang năm 2013. So với năm 2012 vốn chủ sở hữu năm 2013 tăng 47,2% còn doanh thu tăng 16,6%. Như vậy, hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của công ty năm 2013 tăng không đáng kể so với năm 2012. Điều này càng được khẳng định rõ hơn khi ta xét vòng quay vốn chủ sở hữu qua các năm. Vòng quay vốn chủ sở hữu năm 2012 là 2,49 và tăng lên 2,76 năm 2013 và 3,12 năm 2014. Một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 2,49 đồng doanh thu năm 2012, tạo ra 2,76 đồng doanh thu năm 2013 và năm 2014 là 3,12 đồng. Mặc dù hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu có tăng nhưng tăng không nhiều, đây có thể là do công ty đã chọn sử dụng hợp lý số vốn chủ sở hữu mới được bổ sung, bên cạnh đó công ty phải chịu tác động từ môi trường kinh doanh không thuận lợi, hạn mức tín dụng hạn hẹp nên với lượng vốn được bổ sung đó cũng chưa đáp ứng được nhu cầu về vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh.

- *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu*

Lợi nhuận sau thuế là kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh mà các cổ đông hay nhà đầu tư quan tâm hơn cả. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu phản ánh sát thực nhất hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Tỷ suất này giúp các cổ đông biết được 100 đồng vốn đóng góp vào công ty thì

đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng thấp thì công ty càng ít có cơ hội tìm kiếm được nguồn vốn mới đáp ứng yêu cầu về vốn cho sản xuất kinh doanh. Năm 2012 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tị vào công ty tạo ra 8,46 đồng lợi nhuận. Kết quả kinh doanh này giảm mạnh trong năm 2013 chỉ còn 4,87 đồng và lại giảm tiếp trong năm 2014 là 2,61 đồng.

Sử dụng phương pháp Dupont để ta hiểu rõ hơn nhân tố tác động đến ROE của công ty và hiệu quả sử dụng vốn của công ty giai đoạn (2012-2014).

$$ROE = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

Trong giai đoạn 2012 đến 2014, công ty sử dụng đòn bẩy tài chính với tỷ trọng lớn dần từ 357,13% năm 2012 lên 413,96% năm 2014, sức sản xuất của tài sản cũng cao lên từ 69,6% năm 2012 lên 75,4% năm 2014 nhưng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thì giảm dần. Trong khi doanh thu tăng lên qua các năm thì lợi nhuận lại giảm, chứng tỏ công ty đã phát sinh nhiều khoản chi phí không cần thiết. Điều này nói lên công tác quản lý chi phí không tốt đã làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của công ty.

Bảng 3.16: So sánh hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu năm 2014

TT	Mã CK	Tên công ty	Vòng quay VCSH (vòng)	ROE(%)
1	SD2	Công ty CP Sông Đà 2	3.12	2.61
2	SD9	Công ty CP Sông Đà 9	2.01	10.55
3	S12	Công ty CP Sông Đà 12	2.63	-26,1
4	VC3	Công ty CP Xây dựng số 3	2.43	8.42

TT	Mã CK	Tên công ty	Vòng quay VCSH (vòng)	ROE(%)
5	C32	Công ty CP Đầu tư xây dựng 3-2	1.89	29.9
Trung bình ngành xây dựng			2.25	5.0

Nguồn: www.fpts.com.vn (dữ liệu tài chính các doanh nghiệp năm 2014) và www.cophieu68.vn (tăng trưởng tài chính nhóm ngành xây dựng năm 2014).

Qua bảng so sánh các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn nhận thấy vòng quay vốn chủ sở hữu của Công ty CP Sông Đà 2 cao hơn so với trung bình ngành xây dựng và các công ty trong cùng ngành, nhưng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân lại thấp hơn rất nhiều so với trung bình ngành xây dựng (chưa được 50% so với trung bình ngành) và thua xa so với các công ty trong cùng ngành (chỉ cao hơn công ty CP Sông Đà 12 do hoạt động SXKD năm của công ty này bị lỗ). Điều này chứng tỏ việc quản lý và sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty chưa thực sự hiệu quả. Công ty vay vốn nhiều để phục vụ đầu tư sản xuất kinh doanh nhưng lợi nhuận thu được lại thấp, vốn tự có của công ty không đủ lớn để đáp ứng yêu cầu SXKD. Do đó, để gia tăng lợi nhuận, tăng hiệu quả SXKD, công ty cần có các biện pháp tích cực để cải thiện và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

3.4. Đánh giá chung hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CP Sông Đà 2

3.4.1. Những kết quả đã đạt được

Trong thời gian qua, công ty CP Sông Đà 2 đã gây dựng được thương hiệu trên thị trường xây dựng, có nền tảng nhất định trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng công nghiệp, giao thông, dân dụng. Công ty đã tạo được uy tín với các đối tác và khách hàng. Các chủ đầu tư đánh giá cao chất lượng, mỹ thuật tại các công trình mà công ty tham gia thi công như: Các Thủy điện (Hòa Bình, Bản Vẽ, Sơn La), đường Láng Hòa Lạc, quốc lộ 1A đoạn Hà Nội Bắc Ninh, cải

tạo nâng cấp quốc lộ 51 Biên Hòa – Vũng Tàu, quốc lộ 18 Uông Bí – Hạ Long, đường Hồ Chí Minh; Nhà khách dân tộc, Học viên Bọu chính viễn thông; Hạ tầng Khu nhà ở Phường Vạn Phúc - Hà Đông, Khu đô thị mới Phú Lợng - Hà Đông, Khu đô thị Hồ Xợng Rờng - TP Thái Nguyên,...

Công ty đã tích cực tiếp thị đấu thầu tìm kiếm việc làm, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đặc biệt nỗ lực trong công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn mang lại doanh thu cao và đảm bảo công ty hoạt động có lợi nhuận, cụ thể:

- Công ty đã tích cực đẩy mạnh SXKD, tăng doanh thu, nhờ đó tăng sức sản xuất của vốn (các vòng quay của vốn chủ sở hữu, vốn kinh doanh, vốn lợu động, vốn cố định đều tăng lên qua các năm).

- Đối với hàng tồn kho: Công ty đã có những biện pháp tích cực trong việc quản lý giải quyết lợng tồn kho để góp phần làm tăng doanh thu. Lợng hàng tồn kho (chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) qua các năm giảm dần và giảm cả tỷ trọng hàng tồn kho trong cơ cấu vốn lợu động.

- Đối với tài sản cố định, công ty đã không ngừng tăng cợng khai thác năng lực của máy móc thiết bị. Đồng thời trích khấu hao TSCĐ theo quy định của Bộ Tài chính nhằm chuyển phần giá trị của TSCĐ vào chi phí và tạo lập quỹ để bù đắp hao mòn.

- Trong cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2012-2014, nợ phải trả luôn chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản (75%), vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn (25%). Tỷ lệ này là cao hơn trong điều kiện kinh tế khó khăn hiện nay, nhất là đối với ngành xây dựng thì tạm chấp nhận đợc (cao hơn không đáng kể so với trung bình ngành xây dựng). Điều này cũng chứng tỏ công ty đã biết sử dụng đòn bẩy tài chính trong quản lý và sử dụng vốn nhằm mục đích gia tăng lợi nhuận cho công ty.

- Công ty đã cân đối kịp thời nhu cầu vốn phục vụ đầu tợ sản xuất kinh doanh qua từng năm thông qua các kênh huy động vốn (chủ yếu là vốn

vay) để đảm bảo SXKD có hiệu quả. Tổng nguồn vốn từ 2012 đến 2014 tăng 93,6 tỷ đồng tương đương tăng 12,3%.

3.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân

a. Những hạn chế

Qua phân tích nhận thấy doanh thu qua các năm đều tăng lên (năm 2014 tăng 20% so với năm 2013 và tăng 22% so với năm 2012), nhưng lợi nhuận lại giảm đi rất nhiều (năm 2014 giảm 40% so với năm 2013 và giảm 60% so với năm 2012). Do đó, sức sản xuất của vốn cũng được gia tăng, nhưng khả năng sinh lời của vốn lại giảm mạnh. Các tỷ suất sinh lời của vốn đều giảm qua các năm (tỷ suất lợi nhuận/vốn kinh doanh giảm từ 2,44% năm 2012 xuống 1,25% năm 2013 xuống 0,67% năm 2014; tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu giảm từ 8,46% năm 2012 xuống 4,87% năm 2013 xuống 2,61% năm 2014; tỷ suất lợi nhuận/vốn lưu động giảm từ 2,78% năm 2012 xuống 1,39% năm 2013 xuống 0,74% năm 2014; tỷ suất lợi nhuận/vốn cố định lợi nhuận sau thuế/vốn cố định giảm từ 19,65% năm 2012 xuống 12,42% năm 2013 xuống 6,93% năm 2014,...). Điều này phản ánh rõ tình hình quản lý và sử dụng vốn của công ty cổ phần Sông Đà 2 chưa hiệu quả và có nhiều hạn chế cần khắc phục:

- Công tác quản lý các khoản phải thu của công ty còn nhiều bất cập. Số vốn lưu động ứ đọng trong các khách hàng còn lớn. Hàng năm, giá trị này luôn giữ ở mức cao và tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn trong cơ cấu vốn lưu động qua các năm có xu hướng tăng.

Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn trong tổng tài sản ngắn hạn tăng từ 30,3% trong năm 2012 lên 31,6% trong năm 2013 và tăng lên 36% năm 2014. Xét về giá trị thì các khoản phải thu này tăng lên rất nhiều, trong năm 2014 đã tăng 54,4 tỷ đồng (tăng 24,7%) so với năm 2013 và tăng 70,4 tỷ đồng so (tăng 34,4%) với năm 2012. Trong khi mức tăng

doanh thu năm 2014 so với năm 2013 là 20%, so với năm 2012 là 22%. Tỷ lệ tăng các khoản phải thu tăng nhiều hơn tỷ lệ tăng doanh thu chứng tỏ chính sách bán hàng của công ty chủ yếu là thanh toán sau. Điều này chứng tỏ công ty đang bị chiếm dụng vốn quá lớn, dẫn tới những khó khăn trong việc huy động vốn SXKD sau này của Công ty.

- Công tác quản lý hàng tồn kho của công ty năm 2014 chưa tốt. Tỷ trọng các khoản phải thu trên tổng tài sản ngắn hạn rất lớn (từ 50%-59%) trong cả giai đoạn 2012-2014, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chiếm tỷ trọng rất lớn. Đó là những hạng mục công trình đang trong quá trình thi công nhưng chưa được nghiệm thu, các hạng mục công trình đã hoàn thành nhưng chưa hoàn tất hồ sơ thanh toán (công trình thủy điện Bản Vẽ, thủy điện Hà Tây, khu đô Hồ Xương Rồng, đường quốc lộ 18,...). Khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chiếm trên 95% trên tổng giá trị hàng tồn kho. Chỉ tiêu về vòng quay hàng tồn kho của công ty năm 2014 là 1,67 đơn vị với số ngày hàng tồn kho 218 là vẫn còn ở mức cao hơn nhiều so với các công ty đồng quy mô hoạt động trong cùng ngành. Do đó công ty cần có những chính sách kiểm soát lượng hàng tồn kho hợp lý hơn nữa.

- Hiệu quả sử dụng tài sản cố định chưa cao. Tỷ trọng tài sản cố định trong tổng tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng rất cao (từ 64% - 69%) trong cả 03 năm 2012-2014. Trong khi đó tỷ trọng tài sản dài hạn trên tổng tài sản lại ở mức thấp. Các loại TSCĐ của công ty đã hao mòn gần hết (tỷ lệ hao mòn tài sản cố định từ 82% - 86%), máy móc thiết bị đã cũ kỹ. Điều này phản ánh năng lực máy móc thiết bị yếu, làm suy giảm năng lực sản xuất của công ty và khả năng cạnh tranh của công ty không cao. Công ty thường bị động khi bắt đầu triển khai thi công đồng thời nhiều công trình, dự án như: Năm 2013 khi triển khai đồng thời công trình thủy điện Bản Vẽ, thủy điện Trung Sơn, đường quốc lộ 18, số thiết bị hiện có không đáp ứng đủ yêu cầu nên Công ty phải

thuê ngoài 02 máy đào bánh xích, 01 máy ủi và 06 ô tô ben phục vụ thi công công trình thủy điện Bản Vẽ,... Năm 2014, công ty đã đầu tư mới một số xe máy thiết bị (máy đào, máy rải thảm bê tông, ô tô vận chuyển,...) để phục vụ thi công công trình những số thiết bị này vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu SXKD.

- Quản lý đầu tư tài chính dài hạn: Trong khi vốn chủ sở hữu không đủ lớn để đảm bảo hoạt động SXKD thì tỷ trọng giá trị đầu tư tài chính dài hạn trên vốn chủ sở hữu lại ở mức cao (7,5% - 9%). Hơn nữa, các khoản đầu tư tài chính dài hạn này lâu thu hồi được vốn mà không đem lại lợi nhuận cho công ty. Đó là các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào các công ty hoặc góp vốn thực hiện dự án của các công ty cổ phần như: Sông Đà 25, Đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7, Thủy điện Đăcrinh, Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà, Sông Đà miền Trung,... Chính vì vậy, gánh nặng trong công tác tài chính của công ty cổ phần Sông Đà 2 sẽ còn tiếp tục, việc đưa ra chính sách để điều chỉnh giảm mức đầu tư tài chính của công ty là cần thiết.

- Với cơ cấu vốn của công ty như hiện tại (nợ phải trả/tổng tài sản là 75%, nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 25%) cho thấy tỷ suất nợ cao, tỷ suất tự tài trợ thấp nên tính tự chủ về tài chính được đánh giá là thấp do vậy việc thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài là rất khó khăn nhất là trong điều kiện thị trường vốn hiện nay. Bên cạnh đó, vốn vay nhiều làm công ty phải gánh một tỷ lệ nợ cao, chi phí nhiều để thanh toán lãi vay hàng năm, khả năng thanh toán dài hạn thấp. Hệ số khả năng thanh toán nhanh có được cải thiện nhưng chưa đáng kể, vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thanh khoản nhanh (hệ số khả năng thanh toán nhanh tăng từ 0,671 năm 2012 lên 0,675 năm 2013 lên 0,736 năm 2014). Khả năng thanh toán tức thời thấp hơn so với trung bình ngành (0,14 năm 2014) và các công ty đồng quy mô trong cùng ngành; Hệ số khả năng thanh toán tức thời của công ty có giảm từ 0,12 năm 2012 xuống 0,09 năm 2013 xuống 0,08 năm 2014. Khả năng thanh toán lãi vay của công ty cũng

thấp hơn các công ty trong cùng ngành và có xu hướng giảm xuống (hệ số khả năng thanh toán lãi vay của công ty giảm từ 2,106 năm 2012 xuống 1,718 năm 2013 xuống 1,573 năm 2014).

- Quản lý chi phí: Công tác quản lý các chi phí của công ty còn tồn tại một số hạn chế. Doanh thu hàng năm tăng lên nhưng chưa tiết kiệm được chi phí, tốc độ tăng chi phí cao hơn tốc độ tăng doanh thu càng làm lợi nhuận giảm mạnh. Chỉ số giá vốn trên doanh thu trong 03 năm cao (83% năm 2012, 82% năm 2013 và 87% năm 2014) nói lên công tác quản lý chi phí sản xuất kinh doanh trực tiếp năm 2014 kém hơn 2012 và 2013 (giá trị khấu hao TSCĐ tăng, đồng thời công ty phải thuê ngoài nhiều thiết bị phục vụ thi công các công trình). Bên cạnh đó, chi phí tiền lương của bộ máy gián tiếp cũng tăng lên. Nếu Ban lãnh đạo công ty không chú trọng biện pháp quản lý chi phí thì công ty sẽ kinh doanh ngày càng đi xuống.

b. Nguyên nhân

● Nguyên nhân chủ quan:

- Công ty chưa quyết liệt và có những biện pháp tích cực trong việc quản lý và thu hồi các khoản phải thu. Công tác thu hồi công nợ này thể hiện được những hạn chế còn tồn tại trong công ty như: việc xếp hạng tín dụng, phân loại khách hàng, đánh giá rủi ro thanh toán. Vì vậy, công ty vẫn chưa có những đánh giá tốt nhất về khả năng thanh toán của các khách hàng, đồng thời có kế hoạch và biện pháp cụ thể đối với từng khoản nợ của công ty.

- Công tác thực hiện quản lý hàng tồn kho chưa tốt, giá trị hàng tồn kho còn lớn, làm ứ đọng vốn lớn. Hàng tồn kho chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, vật tư dự trữ chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Giá trị dở dang tại một số công trình lớn như: công trình thủy điện Bản Vẽ đã hoàn thành nhưng Chủ đầu tư và Tổng thầu mới ký kết phụ lục hợp đồng tổng thầu nên chưa hoàn tất công tác nghiệm thu, công trình hạ tầng khu đô thị Hồ Xương Rồng

đang triển khai nhong thiếu vốn nên tạm dừng thi công, dự án thủy điện Hà Tây, quốc lộ 18 và một số công trình khác chưa hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán.

- Trong giai đoạn nghiên cứu giá trị tài sản cố định đầu tị mới là rất thấp, các tài sản cố định chỉ đợc thay thế đổi mới khi những tài sản cũ đã quá lỗi thời van không còn giá trị sử dụng. Tài sản cũ đã gần hết khấu hao và không đáp ứng đợc yêu cầu sản xuất, công ty bị động khi thi công đồng thời nhiều công trình, nhong công ty vẫn chưa có kế hoạch đầu tị tài sản cố định trong dài hạn. Nguyên nhân một phần do vốn chủ sở hữu không đủ lớn để đáp ứng yêu cầu SXKD và đầu tị, bên cạnh đó việc tiếp cận nguồn vốn vay trong giai đoạn hiện nay còn gặp nhiều khó khăn nên việc đầu tị tài sản cố định còn chậm trễ.

- Công tác kiểm soát, giám sát đầu tị tài chính dài hạn không hiệu quả: Trong thời gian qua, công ty đa dạng hóa bằng cách đầu tị góp vốn với các công ty khác để triển khai thực hiện dự án hoặc góp vốn đầu tị vào công ty con, đầu tị vào các công ty liên doanh liên kết. Tuy nhiên các chế tài về kiểm soát, giám sát, thúc đẩy hoạt động linh doanh của công ty đối với công ty con và các công ty liên doanh liên kết còn hạn chế. Hơn nữa, việc đầu tị dàn trải này không có kế hoạch cụ thể và đầu tị cả ngoài ngành nên vốn chủ sở hữu bị phân tán. Khi thực hiện góp vốn vào các dự án và các công ty liên doanh liên kết, công ty chủ quan vì đây chủ yếu là các công ty trong cùng khối Sông Đà nên không nghiên cứu kỹ lưỡng về những đối tượng này dẫn đến đầu tị tài chính không mang lại lợi nhuận mà còn làm thất thoát vốn chủ sở hữu.

- Công ty chưa thực sự quan tâm đến việc xây dựng một cơ chế quản vốn linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp. Cơ chế quản lý vốn là một hệ thống các phương pháp, các hình thức và công cụ đợc sử dụng

để kiểm soát quá trình tạo lập, sử dụng và vận động của vốn trong những điều kiện cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu nhất định trong từng thời kỳ. Cơ chế quản lý vốn có vai trò quan trọng trong cơ chế quản lý tài chính và ảnh hưởng trực tiếp tới cơ chế quản lý tài sản, doanh thu và chi phí. Cơ chế quản lý vốn quyết định về cơ cấu đầu tư và cơ cấu nguồn vốn để mang lại hiệu quả cao nhất. Mặt khác, giá trị tăng thêm của doanh nghiệp không chỉ phụ thuộc vào việc sử dụng vốn hiệu quả mà còn phụ thuộc vào cơ cấu nguồn vốn.

- Công tác quản lý các chi phí của công ty chưa hiệu quả do: Chi phí quản lý tăng, chủ yếu là chi phí sử dụng lao động gián tiếp lớn mà sức sản xuất sản phẩm kém làm chi phí sản xuất kinh doanh trực tiếp tăng lên. Việc tinh giảm bộ máy gián tiếp chưa thực hiện được nên chi phí quản lý chưa giảm được. Hơn nữa, công ty vốn vay nhiều nên phải trả chi phí lãi vay nhiều.

- Năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ, nhân viên quản lý chưa cao. Trong cơ cấu hàng tồn kho, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chiếm tỷ trọng lớn. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí cấu thành sản phẩm của công ty. Các sản phẩm này vì lý do nào đó vẫn đang sản xuất dở dang chưa được ghi nhận hoàn thành. Sản phẩm này là những hạng mục công trình đã hoàn thành theo từng giai đoạn nhưng chưa được ghi nhận do công tác nghiệm thu hoàn thành còn nhiều vướng mắc mà lỗi xuất phát từ chính bản thân cán bộ quản lý làm công tác lập hồ sơ nghiệm thu và thanh quyết toán thiếu năng lực, kinh nghiệm và chưa đáp ứng về trình độ. Bên cạnh đó, công ty còn thiếu cán bộ có năng lực và được đào tạo chuyên sâu về phân tích tài chính.

- Bộ máy công ty khá cồng kềnh, chưa hoạt động đồng bộ. Đối với quy trình ra quyết định trong hoạt động SXKD phải qua nhiều khâu, chưa có sự phối hợp giữa các khâu và sự nhất quán khi thực hiện. (Ví dụ như: để trình ký một vấn đề thì đơn vị đề xuất phải tuân theo một quy trình trình ký của

công ty, quy trình này phải thông qua gần như toàn bộ các phòng ban trong công ty. Chỉ cần 1 trong các bước này gặp vấn đề thì người trình ký phải quay lại từ bước đầu tiên gây lãng phí thời gian và công sức của toàn cán bộ có liên quan, thậm chí có thể xuất hiện sự ỷ lại, đùn đẩy trách nhiệm của các cán bộ tham gia quy trình, làm giảm năng suất lao động.) Vì vậy trước những công việc đòi hỏi tiến độ gấp thì quy trình này không thể đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Điều này thể hiện qua chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong khoản mục hàng tồn kho rất cao mà nguyên nhân rất lớn là việc chậm trễ trong chỉ đạo thi công dẫn tới chậm tiến độ thi công. Đồng thời đối với các dự án đang tạm dừng đầu tư do chưa có phương án cụ thể cũng bắt nguồn từ việc ra quyết định còn vướng mắc và sự chôn tránh trách nhiệm giữa các khâu.

- Nguyên nhân khách quan:

Bên cạnh những nguyên nhân chủ quan trên đây còn có những nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

- Chính sách pháp luật của Nhà nước:

- + Hệ thống pháp lý cho ngành xây dựng chưa ổn định, có sự thay đổi liên tục làm ảnh hưởng tới chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành xây dựng nói chung và công ty CP Sông Đà 2 nói riêng. Do chiến lược kinh doanh bị ảnh hưởng mà vấn đề về tài chính nhất là yếu tố vốn cũng bị ảnh hưởng không nhỏ từ việc cân đối vốn như thế nào, huy động vốn ra sao và phân bổ vốn cho hợp lý.

- + Chính sách cắt giảm, hạn chế đầu tư công của Nhà nước cũng ảnh hưởng không nhỏ tới thị trường việc làm của các doanh nghiệp. Là đơn vị hoạt động trong ngành xây dựng nên các tác động đó làm Công ty cổ phần Sông Đà 2 cũng không thoát khỏi tình trạng giảm sút cơ hội kinh doanh và tăng nguy cơ bị chiếm dụng vốn.

+ Chính sách mở cửa hội nhập nền kinh tế, nhất là khi hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương được thực hiện, các doanh nghiệp nước ngoài (với cơ sở vật chất hiện đại, nguồn nhân lực được đào tạo chuyên sâu) hoạt động trong lĩnh vực xây dựng đầu tư vào Việt Nam trong những năm gần đây đang gia tăng sẽ càng tăng hơn nữa. Các dự án/công trình hiện nay hầu hết lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu, chào giá cạnh tranh, hình thức chỉ định thầu và giao thầu được hạn chế tối đa. Điều này dẫn đến mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng cao, đồng thời cũng đòi hỏi các doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao năng lực, đặc biệt là năng lực về tài chính, đòi hỏi các doanh nghiệp phải trông cậy vào vốn.

- Nền kinh tế đang gặp khó khăn:

+ Tình hình kinh tế tài chính trong nước gặp nhiều khó khăn, lạm phát cao, tín dụng bị thắt chặt,... các tổ chức tín dụng hạn chế nguồn vốn cho vay đối với nhiều dự án đầu tư, các chủ đầu tư, các nhà thầu xây dựng không có vốn để thanh toán cho công ty nên tình hình tài chính gặp rất nhiều khó khăn, làm ảnh hưởng lớn đến việc huy động, quản lý và sử dụng vốn của công ty.

+ Biến động về lãi suất: Mặc dù hiện nay lãi suất đã giảm so với các năm trước nhưng chi phí lãi vay ở Việt Nam so với thế giới ở mức cao trong khi hoạt động kinh doanh xây dựng đòi hỏi lượng vốn lớn để tái hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất tăng cao đẩy chi phí tài chính của doanh nghiệp trong ngành xây dựng tăng dẫn đến giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam so với các doanh nghiệp có vốn nước ngoài ngay chính tại thị trường trong nước. Với tình trạng khan hiếm nguồn vốn nội địa hiện nay, công ty CP Sông Đà 2 gặp khó khăn trong việc huy động vốn và phải vay vốn với mức lãi suất cao làm công ty phải chịu nhiều chi phí lãi vay gây sụt giảm lợi nhuận sau thuế.

- Thị trường có nhiều biến động:

+ Biến động thị trường xây dựng: Năm 2012 và 2013 là những năm chứng kiến rất nhiều sự biến động của ngành xây dựng, mặc dù sang năm 2014 thị trường xây dựng đã có những chuyển biến đáng ghi nhận nhưng vẫn chưa thể khởi sắc, đặc biệt là thị trường bất động sản. Là đơn vị hoạt động trong ngành xây dựng nên các tác động đó làm Công ty cổ phần Sông Đà 2 cũng không thoát khỏi tình trạng giảm sút cơ hội kinh doanh và việc triển khai đầu tư các dự án cũng bị giãn tiến độ hoặc tạm dừng.

+ Thị trường đầu vào: Một trong những khó khăn khách quan ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của công ty là phần lớn vật tư như sắt, thép, xi măng, các loại dây cáp điện và các loại vật tư điện khác... trong đó nhiều loại mặt hàng phải nhập khẩu... đều phụ thuộc vào giá cả thế giới. Trong thời gian qua, tình hình giá xăng dầu, sắt thép và một số vật tư khác ở trong nước và quốc tế tăng cao, đã tác động lớn đến hoạt động tài chính của công ty. Công ty thường xuyên rơi vào tình thế bị động, khó khăn dẫn tới không ký kết được các hợp đồng có giá trị lớn. Điều này có ảnh hưởng lớn đến việc huy động, quản lý và sử dụng vốn của công ty.

+ Thị trường chứng khoán những năm gần đây nhiều biến động, giá trị cổ phiếu của tất cả các công ty đều sụt giảm chóng mặt, trong đó các công ty xây dựng chịu ảnh hưởng lớn. Công ty CP Sông Đà 2 cũng bị sụt giảm giá trị cổ phiếu một cách nhanh chóng, đồng thời giá trị công ty bị giảm mạnh nên không thể thực hiện việc tăng vốn bằng cách phát hành cổ phiếu mới.

- Khoa học công nghệ: Hiện nay trên thế giới khoa học công nghệ phát triển không ngừng, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất thi công xây dựng cũng không nằm ngoài xu thế đó. Nhiều công nghệ, phương pháp thi công, dây chuyền thi công mới đặc biệt là trong thi công đường cao tốc, thi công nhà cao tầng như: công nghệ thi công asphalt, xử lý nền đất yếu, thi công tầng hầm,

công nghệ thi công các kết cấu đặc biệt nhọt sàn, đầm khối lớn,... mà công ty CP Sông Đà 2 chọạ ứng dụng vào SXKD nên năng suất lao động thấp, chi phí SXKD lớn, ảnh hợng tới hiệu quả sử dụng vốn.

Từ thực tế trên cho thấy, công ty cần nhìn nhận và đánh giá lại thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và tình hình tổ chức và quản lý và sử dụng vốn kinh doanh nói riêng, để tìm ra những giải pháp hữu hiệu và cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng nhọt hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty trong thời gian tới. Đây là mục tiêu mà công ty luôn hướng tới, có nhọt vậy mới giúp công ty không ngừng phát triển lớn mạnh cả về chiều rộng và chiều sâu, đảm nhận đợc nhiều công trình xây dựng lớn đạt chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

4.1. Định hướng, chiến lược kinh doanh của Công ty cổ phần Sông Đà 2 đến năm 2020.

4.1.1. Mục tiêu chiến lược đến năm 2020

Xây dựng Sông Đà 2 thành một doanh nghiệp phát triển bền vững, ổn định, là một doanh nghiệp chuyên sâu và tăng dần thị phần trong lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng giao thông, xây dựng dân dụng; Có trình độ công nghệ cao, quản lý hiện đại và chuyên môn hóa sâu theo ngành kinh doanh chính, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất, kinh doanh với khoa học, công nghệ và nghiên cứu phát triển; không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Từng bước xây dựng mô hình quản trị tiên tiến, hiện đại theo thông lệ quốc tế bao gồm cơ cấu tổ chức, mô hình hoạt động và các quy trình quản trị.

Mục tiêu chiến lược của công ty được cụ thể hóa một phần trong chiến lược về tài chính, tập trung vào nâng cao hiệu quả sử dụng vốn như sau:

- Tối đa hóa lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn Chủ sở hữu.
- Tái cấu trúc các khoản vay ngắn hạn, trung hạn có lãi suất cao.
- Xây dựng các biện pháp quản lý và sử dụng vốn chặt chẽ, hiệu quả để phục vụ cho sản xuất kinh doanh, đầu tư các dự án.
- Tăng cường các biện pháp xử lý các khoản công nợ phải thu, nhất là các khoản nợ khó đòi.
- Tiết giảm các khoản chi phí nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

4.1.2. Một số chỉ tiêu tài chính, hiệu quả sử dụng vốn đến năm 2020

- Tổng giá trị SKXD : 1.000 tỷ đồng; trong đó:

- Doanh thu: 895 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 36 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 28,1 tỷ đồng
- Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu: 3,9%
- Tỷ lệ nợ phải trả/ vốn kinh doanh: 50-60%
- Tỷ suất lợi nhuận/ vốn chủ sở hữu: 17,2%
- Tỷ suất lợi nhuận/ vốn kinh doanh: 2,17%
- Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu: 1,16

4.2. Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty cổ phần Sông Đà 2

4.2.1. *Đẩy mạnh quản lý, thu hồi các khoản phải thu*

Vốn của công ty đang bị chiếm dụng có xu hướng gia tăng và không có khả năng sinh lời, trong khi Công ty lại phải đi vay một lượng vốn lớn để đáp ứng nhu cầu phục vụ SXKD và phải trả chi phí lãi vay hàng tháng. Do vậy, để giảm vốn bị chiếm dụng thì chú ý đến công tác thu hồi công nợ là điều rất cần thiết đối với Công ty. Công ty có thể áp dụng các biện pháp sau:

- Xác định chính sách bán chịu phù hợp: Khi ký kết hợp đồng, đặc biệt là với các bạn hàng mới, các hợp đồng có giá trị lớn trước hết Công ty phải làm tốt công tác kiểm tra xem xét tình hình tài chính của khách hàng có thể từ chối với những khách hàng có khả năng tài chính yếu kém hoặc nợ nần dây dora. Trong các hợp đồng ký kết mới, Công ty phải quy định chi tiết và rõ ràng các điều khoản về thanh toán nợ: thời hạn thanh toán, phương thức thanh toán. Bên cạnh đó cũng quy định cả hình thức phạt khi khách hàng vi phạm kỷ luật về thời gian thanh toán thông qua lãi suất phạt và cả các biện pháp khuyến khích khi khách hàng thực hiện thanh toán nhanh, thanh toán sớm nợ: giảm giá hàng bán, chiết khấu bán hàng...

- Tăng cường công tác kiểm soát và thu hồi nợ: Đối với công tác quản lý nợ, Công ty phải mở sổ theo dõi chi tiết về thời hạn và số tiền thanh toán, thường xuyên đôn đốc khách hàng trả nợ đúng hạn. Thực hiện việc phân loại nợ để thấy được các khoản nợ nào đến hạn trả, từ đó có biện pháp thích hợp để thu hồi nợ. Trước tiên là gửi giấy báo yêu cầu khách hàng trả nợ cho Công ty theo thời hạn. Đối với các khoản nợ quá hạn, Công ty đã gửi giấy báo mà khách hàng vẫn chưa thanh toán thì tùy theo tính chất khoản nợ và khả năng tài chính để trả nợ của khách hàng cũng như mối quan hệ giữa khách hàng với Công ty, Công ty có thể áp dụng những biện pháp thích hợp như: gia hạn nợ nhưng phạt thông qua lãi suất, thực hiện mua bán nợ thông qua Công ty mua bán nợ.... hoặc cứng rắn hơn có thể thu hồi thanh lý các tài sản đảm bảo, nhờ đến sự can thiệp của Pháp luật. Bên cạnh đó công ty cũng cần trích lập dự phòng. Lập dự phòng như thế nào, mức dự phòng là bao nhiêu, công ty cần căn cứ vào thời hạn, tính chất của các khoản nợ để lập dự phòng cho phù hợp. Việc lập dự phòng là rất cần thiết mặc dù tin tưởng vào uy tín và khả năng thanh toán của khách hàng nhưng trong kinh doanh rủi ro luôn tiềm ẩn không chỉ bởi những lý do chủ quan mà còn do những nhân tố khách quan không lường trước được. Bởi vậy, đòi hỏi Công ty phải lập quỹ dự phòng tài chính để tránh rủi ro khi không thu hồi được các khoản nợ quá hạn, giảm bớt khó khăn về tài chính cho Công ty.

Trong tình hình công nợ và tình hình tài chính như hiện nay, công ty cần tiếp tục giảm bớt các khoản vay nợ ngắn hạn, chuyển hướng tập trung khai thác các nguồn chiếm dụng vốn không mất chi phí. Đồng thời đảm bảo công tác thanh toán nợ phải trả đúng hạn để đảm bảo uy tín và mối quan hệ tín dụng của mình.

4.2.2. Quản lý chặt chẽ hàng tồn kho

Trong những năm qua hàng tồn kho của công ty luôn bị ứ đọng lớn mà hàng tồn kho chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Mỗi năm công ty nhận thêm nhiều công trình mới cộng thêm các công trình cũ chưa hoàn thành nên chi phí này chiếm tỷ trọng lớn trong hàng tồn kho. Vì vậy, trong thời gian tới công ty cần có biện pháp giảm bớt hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lớn trong các doanh nghiệp xây dựng chủ yếu là do thời gian thi công các công trình xây dựng kéo dài. Thời gian xây dựng kéo dài do bị chi phối bởi quy mô và mức độ phức tạp về kỹ thuật xây dựng công trình dự án. Mặt khác, do sản xuất xây dựng mang tính đơn chiếc theo đơn đặt hàng, mỗi sản phẩm đều có thiết kế riêng, mỗi công trình riêng biệt đều có khối lượng theo đồ án thiết kế riêng để vừa đảm bảo thời gian hoàn thành, mỗi công trình đều có yêu cầu về công nghệ tiên nghi, mỹ quan an toàn...ngay cả việc xây dựng theo thiết kế mẫu thì mỗi công trình phải được bổ sung, thay đổi cho phù hợp với điều kiện địa chất, khí hậu, điều kiện cung ứng nguyên vật liệu tại địa điểm xây dựng công trình cụ thể. Do vậy, có thể nói sản phẩm xây dựng không có sự giống nhau hoàn toàn không thể sản xuất hàng loạt mà phải sản xuất từng chiếc theo đơn đặt hàng. Mặt khác, cũng chính từ đặc điểm này mà năng suất lao động trong xây dựng không cao, điều đó giải thích vì sao thời gian thi công, xây dựng các công trình thường rất dài.

Do vậy để giải phóng bớt hàng tồn kho có hiệu quả, rút ngắn thời gian thi công, đẩy nhanh tốc độ thi công, tập trung thi công dứt điểm các công trình, hạng mục công trình nhưng vẫn đảm bảo về yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật. Để thực hiện được điều này, công ty cần phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng chi tiết ngay từ khâu lập kế hoạch, phải có các kế hoạch dự phòng những trường hợp xấu có thể xảy ra bằng cách cử người xuống tận nơi điều tra điều kiện địa chất,

địa hình, điều kiện khí hậu, nguồn cung ứng vật toạ để tránh tình trạng thiếu vật toạ cũng như thừa vật toạ gây thất thoát, ứ đọng vốn. Mặt khác, do đặc điểm của xây dựng phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên, những ảnh hưởng này thường làm gián đoạn quá trình thi công, năng lực của các doanh nghiệp không được điều hòa nên khi tiến hành xây dựng các dự án đầu toạ phải lập tiến độ thi công hợp lý để tránh ảnh hưởng của điều kiện thời tiết, khí hậu...tập trung thi công trước mùa mưa lũ đặc biệt là các công trình ở miền núi, đồng thời phải tổ chức tốt hệ thống kho bãi để bảo quản vật toạ, sản phẩm dở dang tránh hư hỏng, mất mát và thực hiện nâng cao năng suất lao động cũng như trình độ tay nghề của công nhân, tăng cường áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình cho từng loại sản phẩm cũng như từng bộ phận kết cấu, sử dụng phương pháp lắp ghép để hạn chế một phần tính đơn chiếc nhưng vẫn phải có những điều chỉnh cho phù hợp.

Đối với một số công trình có vốn đầu toạ lớn, thiết kế thường thay đổi cho phù hợp với tình huống phát sinh, phù hợp với quy mô vốn đầu toạ, trong những trường hợp như vậy, tại công trình thi công phải ngừng xây dựng để chờ máy móc, thiết bị đến, điều này dẫn đến thời gian thi công kéo dài, thiết bị thi công nằm không rất tốn kém. Do vậy, trước khi thi công công ty phải tiến hành khảo sát, thiết kế và xác định nhu cầu dự trữ hàng tồn kho một cách đầy đủ nhằm tránh tình trạng thừa hoặc thiếu nguyên vật liệu, gây gián đoạn thi công, làm thất thoát vốn. Để giải quyết vấn đề này trong thời gian tới công ty cần:

- Xác định đúng đắn nguyên vật liệu, hàng hoá cần mua trong kỳ và dự trữ một lượng tồn kho hợp lý với nhu cầu sản xuất của công ty.
- Xác định và lựa chọn nguồn cung ứng và nhà cung cấp thích hợp: giá cả hợp lý, đảm bảo chất lượng vật toạ đồng thời vị trí gần nơi thi công công trình để giảm thiểu chi phí cất trữ nguyên vật liệu của công ty.

- Lựa chọn phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu đến công trình phù hợp để tối thiểu hoá chi phí vận chuyển, xếp dỡ.

- Thị trường xuyên phải theo dõi sự biến động của thị trường vật toạ, kèm theo đó các nhà quản lý phải dự đoán trước được xu thế biến động của thị trường vật toạ trong thời gian tới, từ đó có những quyết định kịp thời trong việc mua sắm, dự trữ vật toạ phù hợp nhất với sự biến động của thị trường.

- Phải tiến hành mua bảo hiểm đối với vật toạ hàng hoá, để bảo toàn được vốn tồn kho trong doanh nghiệp.

Thực hiện tốt giải pháp này giúp công ty giảm chi phí vốn do rút ngắn thời gian thi công, sớm đưa công trình vào bàn giao, nhờ vậy giảm thời gian ứ đọng vốn đầu toạ, giảm chi phí thuê địa điểm, chi phí loạng gián tiếp nhọng một số chi phí nhân công, chi phí chung tăng lên. Do đó rút ngắn thời gian thi công cần phải tính toán sao cho số chi phí tăng thêm không được vượt quá số chi phí giảm đi.

Tập trung nguồn lực để sản xuất thi công các công trình trọng điểm, đẩy mạnh tiến độ thi công thu hồi vốn nhọ: tập trung nguồn vốn, máy móc, tăng cường cán bộ hiện trường có năng lực và kinh nghiệm cao để kiểm soát kiểm tra hiện trường hàng ngày nhằm giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh.

Thúc đẩy, đơn đốc quá trình làm thủ tục hồ sơ thanh quyết toán nhọ bố trí các cán bộ có năng lực để làm hồ sơ thanh, quyết toán với chủ đầu toạ. Đồng thời có các chính sách làm tăng sự liên kết, gắn bó với chủ đầu toạ để đẩy nhanh tiến độ thanh toán.

4.2.3. Tăng cường quản lý và đầu tư tài sản cố định

Quản lý TSCĐ là một việc hết sức quan trọng. Trước hết, hàng năm Công ty phải tiến hành công tác kiểm kê TSCĐ, phân loại TSCĐ theo tiêu chí TSCĐ đang sử dụng, không cần dùng, chờ thanh lý, nhọng bán, đang cho

thuê, cho mượn, TSCĐ đi thuê, đi mượn. Cách phân loại này là hết sức cần thiết để Công ty theo dõi được tình trạng tài sản một cách thường xuyên, có hệ thống từ đó Công ty có thể đưa ra các quyết định phù hợp cho từng loại tài sản. Các quyết định đó có thể là quyết định thanh lý, nhượng bán những TSCĐ có hiệu quả sử dụng thấp, không cần dùng để tránh ứ đọng vốn, đó có thể là quyết định sửa chữa để tiếp tục đưa phương tiện, máy móc thiết bị vào sử dụng hay là quyết định đầu tư mới TSCĐ.

Công ty cần hoàn thiện hơn nữa quy chế quản lý, sử dụng TSCĐ, phân cấp quản lý TSCĐ một cách hợp lý, rõ ràng nhằm nâng cao trách nhiệm cho từng bộ phận trong quá trình sử dụng. Việc ban hành quy chế quản lý TSCĐ phải đi kèm với việc thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện, chấp hành quy chế của các bộ phận.

Khi đưa TSCĐ vào sử dụng, Công ty cần lựa chọn phương pháp khấu hao và mức khấu hao hợp lý làm cơ sở cho việc thu hồi kịp thời, đầy đủ vốn đầu tư ứng trước vào TSCĐ. Từ đó tạo điều kiện cho Công ty tập trung vốn nhanh để đầu tư đổi mới TSCĐ.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản đòi hỏi Công ty phải sử dụng máy móc thiết bị hết công suất, duy trì được năng lực sản xuất và kéo dài thời gian hoạt động. Vì vậy, Công ty phải lập ra kế hoạch sử dụng TSCĐ hợp lý dựa trên kế hoạch hoạt động kinh doanh và thực trạng tài sản của Công ty.

Công ty cần thực hiện tốt chế độ bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ, xây dựng kế hoạch nâng cấp TSCĐ để khai thác hết công suất của máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, duy trì năng lực hoạt động, kéo dài tuổi thọ của TSCĐ, tránh tình trạng TSCĐ hư hỏng trước thời hạn hoặc hư hỏng bất thường làm tăng chi phí sử dụng TSCĐ cũng như thiệt hại do ngừng hoạt động.

Đối với hoạt động đầu tư mua sắm đổi mới TSCĐ, Công ty cần phân tích, đánh giá đúng thực trạng số lượng, chất lượng và tính đồng bộ của

TSCĐ. Từ đó, Công ty xác định được nhu cầu về số lượng, năng lực và tính đồng bộ của TSCĐ trong những năm tiếp theo. Trên cơ sở kết hợp của kết quả phân tích và dự báo khả năng vốn của Công ty, Công ty cần tiến hành xây dựng chiến lược đầu tư TSCĐ. Chiến lược đầu tư ngoài việc xác định số lượng TSCĐ cần mua sắm còn phải xác định được trình độ công nghệ mà các TSCĐ đó phải đáp ứng. Đây là một nhiệm vụ hết sức quan trọng, quyết định đến năng suất, chất lượng dịch vụ, sản phẩm. Đầu tư TSCĐ một cách hợp lý, đúng hướng có ý nghĩa rất lớn trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh cho Công ty đồng thời tăng cường lợi nhuận.

Tóm lại, làm tốt công tác mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản kết hợp với việc tăng cường quản lý, sử dụng, sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp phương tiện, máy móc thiết bị có ý nghĩa rất quan trọng nhằm nâng cao năng suất, giảm chi phí đầu vào, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty.

Trong giai đoạn trước mắt, công ty cần thực hiện ngay một số biện pháp sau:

- Với lượng tài sản cố định lớn nhưng đã gần hết khấu hao và sự thiếu hụt nghiêm trọng về tài sản cố định mới đã phân tích ở chương, công ty cần xác định chính xác lại nhu cầu về xe máy thiết bị thi công, lập dự án đầu tư nâng cao năng lực theo đúng định hướng phát triển ngành nghề, tập trung vào những máy móc thiết bị chính phục vụ thi công các công trình trọng điểm mà công ty tham gia, bao gồm: thiết bị thi công giao thông (Máy rải, Trạm trộn Asphalt, xe lu, ô tô vận chuyển, máy xúc...); xây dựng (Cần cẩu, máy bơm bê tông, trạm trộn bê tông...), ...

- Thực hiện việc rà soát và thanh lý các xe máy thiết bị không có nhu cầu sử dụng, thiết bị cũ hết khấu hao, lạc hậu, hỏng không sử dụng được hoặc sử dụng kém hiệu quả, không đáp ứng cho công việc thuộc lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty để tái đầu tư.

- Thực hiện việc cân đối, điều phối sử dụng và quản lý xe máy, thiết bị kịp thời giữa các công trình do công ty thi công không để xe máy thiết bị ngừng nghỉ do nguyên nhân chủ quan;
- Tổ chức tốt việc sửa chữa lớn xe máy thiết bị để đảm bảo thiết bị luôn ở tình trạng hoạt động tốt nhất.

4.2.4. Thoái vốn đầu tư tài chính dài hạn

Việc đầu tư góp vốn đầu tư các dự án và góp vốn vào các công ty liên doanh liên kết choja đem lại hiệu quả, dẫn tới phải trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào các công ty này.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cũng như hiệu quả các khoản đầu tư tài chính dài hạn này, công ty cần thực hiện thoái vốn các khoản đầu tư tài chính, đầu tư góp vốn liên danh, liên kết và đầu tư khác để tập trung vốn đầu tư máy móc thiết bị, con người cho ngành nghề kinh doanh chính. Thoái hết các khoản góp vốn vào các công ty hoạt động kém hiệu quả và ngoài ngành: Công ty CP Sông Đà 207, Công ty CP Sông Đà 25, Công ty CP Đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7, Công ty CP Phát triển Khu kinh tế Hải Hà. Chuyển nhượng dự án đầu tư thủy điện và mỏ vật liệu xây dựng Tiến Sơn – Hòa Bình.

4.2.5. Xây dựng cơ cấu vốn tối ưu

Xét về dài hạn, cơ cấu vốn của công ty đang mất cân đối. Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản rất lớn, trong đó nợ ngân hàng chiếm tỷ trọng cao, vốn chủ sở hữu rất nhỏ. Cơ cấu vốn như vậy, công ty sẽ bị phụ thuộc rất nhiều vào nguồn từ bên ngoài, không tự chủ trong kinh doanh và tiềm ẩn rủi ro lớn. Do đó, công ty cần thiết lập một cơ cấu vốn phù hợp và thực hiện các biện pháp để duy trì cơ cấu vốn tối ưu. Đây là nội dung trọng tâm của chính sách huy động và sử dụng vốn của công ty.

Việc thiết lập cơ cấu vốn tối ưu có vai trò rất quan trọng đối với doanh nghiệp trong quá trình quản lý và sử dụng vốn. Tuy nhiên các doanh nghiệp

không thể đạt được điểm cơ cấu tối ưu mà chỉ tiến gần tới điểm cơ cấu tối ưu đó. Để xây dựng cơ cấu vốn tối ưu và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty cần căn cứ vào một số yếu tố sau:

- Xác định chi phí sử dụng vốn của các nguồn vốn có thể huy động tại thời điểm huy động vốn. Mỗi nguồn vốn, công ty có thể huy động của công ty có chi phí sử dụng vốn khác nhau. Sử dụng nguồn vốn vay ngân hàng công ty phải trả lãi vay ngân hàng theo mức lãi suất huy động từng thời kỳ. Nếu sử dụng nguồn vốn phát hành trái phiếu thì công ty phải trả lãi định kỳ, đồng thời tính thêm chi phí phát hành trái phiếu. Nếu huy động từ hình thức tín dụng thuê mua, công ty phải chịu mức chi phí cao cho công ty cho thuê tài chính vì đơn vị kinh doanh đã tính cả lợi nhuận của họ trong phần chi phí công ty phải trả. Do đó, khi xác định cơ cấu vốn tài trợ cho các hoạt động của mình, công ty cần xác định được chi phí sử dụng các loại nguồn vốn để cân nhắc lựa chọn hình thức huy động vốn có chi phí rẻ nhất và phù hợp với mục đích sử dụng vốn.

- Kế hoạch sử dụng vốn của công ty: Việc lựa chọn hình thức huy động vốn nào phải căn cứ vào kế hoạch sử dụng vốn của công ty. Nếu sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động thì sử dụng nguồn vốn ngắn hạn (vay ngắn hạn, tín dụng thương mại). Nếu huy động vốn để đầu tư vào TSCĐ sử dụng lâu dài thì sử dụng hình thức tài trợ bằng các nguồn vay dài hạn (vay dài hạn, thuê tài chính, huy động vốn chủ sở hữu). Với việc lựa chọn các hình thức huy động trên, công ty sẽ có sự cân đối giữa thời gian khai thác và thời gian hoàn vốn. Qua đó, công ty có đủ nguồn vốn tài trợ cho các hoạt động của mình theo đúng tiến độ thực hiện, đồng thời tăng khả năng hoàn trả vốn đúng thời hạn.

- Trong thời gian trước mắt, công ty cần tái cấu trúc các khoản vay ngắn hạn và trung hạn có lãi suất cao để giảm các khoản nợ vay. Hiện nay với

tỷ trọng vốn chủ sở hữu khá thấp nên công ty cần tiến hành huy động nguồn vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận để lại. Tự tài trợ bằng lợi nhuận để lại là một phương thức tạo nguồn tài chính quan trọng và khá hấp dẫn vì nguồn này có chi phí thấp và không lệ thuộc vào bên ngoài. Tuy nhiên, nguồn vốn tái đầu tư từ lợi nhuận để lại chỉ có thể được thực hiện khi công ty hoạt động có hiệu quả. Công ty cần coi trọng chính sách đầu tư từ lợi nhuận để lại. Do đó, cần đặt ra mục tiêu có khối lượng lợi nhuận để lại đủ lớn nhằm tự đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng tăng, giảm tỷ lệ nợ trên tổng nguồn vốn hiện đang chiếm tỷ trọng rất cao.

4.2.6. Tăng cường quản lý chi phí

- Xây dựng hệ thống định mức chi phí nội bộ để phục vụ công tác quản trị chi phí, hệ thống định mức chủ yếu bao gồm: định mức nhân công trực tiếp, định mức nguyên nhiên vật liệu, định mức chi phí ca máy.

- Quản lý nguyên vật liệu tại các công trình thi công chặt chẽ trong quá trình sản xuất thi công để hạn chế mức thấp nhất các nguyên vật liệu tiêu hao không cần thiết, tiến hành theo dõi giữa việc xuất vật tư đem đi sử dụng ở từng bộ phận, từng đội để phát hiện kịp thời những bộ phận không hoàn thành định mức, lãng phí nguyên vật liệu. Việc giảm chi phí về vật tư không chỉ ở khối lượng mà còn cần quan tâm tới giá mua. Công ty cần lựa chọn những nhà cung ứng đáp ứng được yêu cầu về số lượng, chất lượng, bán cho công ty với giá ọu đãi và vận chuyển thuận lợi. Sau khi hoàn thành công trình, công ty cần tăng cường công tác thu hồi nguyên vật liệu dọ thừa, tránh tình trạng lãng phí. Công ty cũng cần chú ý tới công tác bảo quản nguyên vật liệu.

- Để tiết kiệm chi phí nhân công, công ty cần đầu tư máy móc thi công để giảm bớt cho lao động phụ cũng như lao động chính trong giá trị giao khoán. Vì lao động chính khó thay thế nên sẽ tập trung vào cơ giới hóa để giảm bớt chi phí ở bộ phận lao động phụ.

- Để sử dụng máy móc thi công hiệu quả, công ty cần lập kế hoạch điều động máy thi công bám sát thực tế từng công trình, điều chỉnh kịp thời khi có sự thay đổi tiến độ thi công. Định kỳ tổ chức kiểm tra tình hình sử dụng máy, tiến hành công tác bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và sửa chữa lớn.

- Tiết kiệm tối đa chi phí quản lý, chi phí vận hành trong toàn công ty. Trên tinh thần chia sẻ khó khăn vì lợi ích chung, công ty chủ động đàm phán với ngân hàng, các tổ chức tín dụng để điều chỉnh lãi suất cho phù hợp với tình hình mới nhằm đảm bảo nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

- Tiết giảm các khoản chi phí nhằm tối đa hóa lợi nhuận nhờ: Giải thể hoặc sáp nhập các đơn vị trực thuộc hiệu quả SXKD thấp, không hiệu quả để giảm thiểu bộ máy quản lý, tái cấu trúc, sắp xếp các Phòng ban chuyên môn để thu gọn bộ máy, giảm chi phí quản lý.

4.2.7. Một số các giải pháp khác

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty cũng như nâng cao hiệu quả SXKD, công ty cũng cần thực hiện một số biện pháp sau:

- Hoàn thiện tổ chức hoạt động công tác tài chính công ty một cách chuyên nghiệp: Hiện nay, phòng tài chính kế toán công ty thực hiện cả hai chức năng kế toán và quản trị tài chính, không có bộ phận chuyên biệt phụ trách mảng tài chính. Phòng Tài chính - kế toán công ty chủ yếu làm nhiệm vụ kế toán, công tác tài chính của công ty còn yếu và chưa chuyên nghiệp, chưa thể giúp lãnh đạo công ty trong việc ra quyết định về việc huy động và sử dụng vốn một cách có hiệu quả. Do đó cần thiết phải có một bộ phận tài chính riêng.

- Tăng cường hệ thống kiểm soát quản trị: Trong hệ thống quản lý kinh tế, hệ thống kiểm soát quản trị không phải là vấn đề mới, nhưng nó mang ý nghĩa rất quan trọng, có ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý trong doanh nghiệp, Bằng cách xác định hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống quản lý, hệ thống kiểm soát quản trị sẽ có tác dụng thiết thực trong việc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của công ty nói chung và cơ chế quản

lý, huy động và sử dụng vốn của công ty nói riêng. Để xây dựng một hệ thống kiểm soát quản trị có hiệu quả, Công ty cần tập trung xây dựng hệ thống thông tin quản lý có hiệu quả, giúp các nhà quản lý nâng cao khả năng kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh và kiểm soát tài chính nội bộ.

- Xây dựng chính sách đào tạo giúp cán bộ phát triển năng lực chuyên môn, khả năng thích ứng và tính năng động sáng tạo. Tập trung đào tạo nâng cao trình độ quản lý cho đội ngũ lãnh đạo, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ chuyên sâu cho đội ngũ làm công tác tài chính, nhất là đội ngũ làm công tác lập hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán.

- Đẩy nhanh công tác thi công các công trình đúng tiến độ để bàn giao công trình đầy nhanh tiêu thụ sản phẩm và thu hồi vốn. Quá trình tiêu thụ là quá trình thu hồi vốn, có tiêu thụ được sản phẩm thì doanh nghiệp mới có nguồn để bù đắp chi phí đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ với nhà nước, trả lương cho công nhân viên, mua sắm vật tư phục vụ sản xuất tiếp theo cũng như trang trải các khoản nợ khác. Nếu hàng hóa sản xuất ra chậm tiêu thụ hoặc bị ứ đọng không tiêu thụ được sẽ gây ra tình hình tài chính căng thẳng cho công ty. Càng tiêu thụ được nhiều sản phẩm, thu hồi vốn nhanh sẽ tăng doanh thu, là cơ sở để tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

- Xây dựng hệ thống quy trình quản trị đồng bộ, hiện đại theo thông lệ quốc tế, tránh sự chồng chéo, giảm thiểu các khâu trong quy trình.

KẾT LUẬN

Troịc những diễn biến bất lợi của nền kinh tế nói chung và khó khăn của ngành Xây dựng, mỗi doanh nghiệp hoạt động trong những lĩnh vực này đứng troịc rất nhiều khó khăn và thách thức. Các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì phải giảm thiểu nhất những tác động bất lợi từ bên ngoài, nâng cao năng lực bên trong của chính doanh nghiệp để hoạt động một cách hiệu quả hơn. Vì vậy, việc quản lý và sử dụng hiệu quả vốn phải đợc ợu tiên trong các chính sách hoạt động của các đơn vị. Thực tế cho thấy hoạt động kém hiệu quả của rất nhiều doanh nghiệp, đặc biệt trong vấn đề quản lý và sử dụng vốn đã mang lại tính thời sự cho đề tài nghiên cứu.

Qua quá trình nghiên cứu, đề tài đã hệ thống cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp, ứng dụng vào phân tích thực trạng tại công ty CP Sông Đà 2. Qua đó làm rõ những kết quả đạt đợc cũng như những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân trong việc quản lý sử dụng vốn của công ty. Mặc dù còn giới hạn về nhiều mặt , tuy nhiên tác giả đã đợa ra đợc một số giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty cổ phần Sông Đà 2 như giải pháp quản lý chặt chẽ hàng tồn kho, đẩy mạnh quản lý và thu hồi các khoản phải thu, tăng cường quản lý và đầu tư tài sản cố định, xây dựng cơ cấu vốn tối ợu,... Hy vọng những giải pháp này sẽ là một phần nhỏ đóng góp hữu ích đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 2 trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phạm Thị Chanh, 2012. *Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty công trình giao thông 208 thuộc Tổng giao thông 4 – Bộ Giao thông vận tải*. Luận văn thạc sỹ. Trường Đại học Thương Mại.
2. Công ty CP Sông Đà 2, 2013, 2014, 2015. *Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán công ty CP Sông Đà 2 năm 2012, 2013, 2014*. Hà Nội.
3. Phùng Thị Kim Duyên, 2010. *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định tại Công ty cổ phần Điện tử và truyền hình cáp Việt Nam*. Luận văn tốt nghiệp.
4. Nguyễn Thị Hằng, 2006. *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty CP xây dựng Ba Vì*. Luận văn tốt nghiệp. Trường Đại học Thương Mại.
5. Lưu Thị Hơng và Vũ Duy Hào, 2012. *Tài chính doanh nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
6. Phạm Ngọc Kiểm và Nguyễn Công Nhọt, 2009. *Thống kê doanh nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
7. Nguyễn Minh Kiều, 2009. *Tài chính doanh nghiệp căn bản*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
8. Đàm Trà My, 2009. *Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần quốc tế Sơn Hà*. Luận văn thạc sỹ. Trường Đại học Thương mại.
9. Nguyễn Năng Phúc, 2015. *Phân tích tài chính doanh nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
10. Hoàng Thị Thu và Nguyễn Hải Hạnh, 2012. *Nâng cao hiệu quả quản lý vốn lưu động tại các doanh nghiệp*, Tạp chí Tài chính.

11. Phạm Thị Thủy và Nguyễn Thị Lan Anh, 2013. *Báo cáo tài chính, phân tích, dự báo và định giá*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.

12. Tổng công ty Sông Đà, 2013, 2014, 2015. *Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán công ty CP Sông Đà 9, công ty CP Sông Đà 12 năm 2012, 2013, 2014*. Hà Nội.

13. Lương Xuân Trường, 2012. *Vốn kinh doanh và các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần Sông Đà 9*. Luận văn thạc sỹ. Học viện Tài chính.

14. Bùi Văn Vân và Vũ Văn Ninh, 2013. *Tài chính doanh nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.

15. Nguyễn Võng Vinh, 2013. *Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Hamin Việt Nam*. Luận văn thạc sỹ. Học viện Tài chính.

Website

16. <http://www.fpts.com.vn>

17. <http://www.cophieu68.vn>

18. <http://www.xaydung.gov.vn>

19. <http://www.mof.gov.vn>

20. <http://www.thongke.vn>

PHỤ LỤC 01
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
GIAI ĐOẠN NĂM (2012-2014)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
	1	2	5	6	7
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	675,119,736	697,110,387	766,229,142
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	64,141,551	48,212,880	51,447,862
1	Tiền	111	64,141,551	48,212,880	42,447,862
2	Các khoản tương đương tiền	112			9,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,000,000	14,100,000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		6,000,000	14,100,000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	204,826,422	220,842,598	275,301,368
1	Phải thu của khách hàng	131	170,792,779	191,338,769	203,545,151
2	Trả trước cho người bán	132	6,668,843	10,962,310	11,457,699
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	28,651,041	20,645,080	62,258,327
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-1,250,242	-1,203,561	-1,959,810
IV	Hàng tồn kho	140	368,988,926	386,497,200	383,868,425

TT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
	1	2	5	6	7
1	Hàng tồn kho	141	368,988,926	386,497,200	383,868,425
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	37,162,836	35,557,707	41,511,486
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5,017,518	250,993	702,315
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	16,821,417	19,093,411	21,763,241
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			2,748,913
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	15,323,899	16,213,302	16,297,016
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	85,721,028	67,352,775	88,252,879
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4	Phải thu dài hạn khác				
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220	54,744,068	46,167,869	60,843,550
1	Tài sản cố định hữu hình	221	47,036,652	39,148,696	51,907,909
	- Nguyên giá	222	273,182,061	275,204,664	298,849,994
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 226,145,409	- 236,055,968	- 246,942,085
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			

TT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
	1	2	5	6	7
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	1,426,947	713,115	
	- Nguyên giá	228	3,569,219	3,569,219	3,569,219
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-2,142,272	-2,856,104	-3,569,219
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6,280,469	6,306,057	8,935,641
III	Bất động sản đầu tư	240			
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	17,139,546	17,450,499	15,847,310
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	29,534,685	29,194,685	26,614,685
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-12,395,138	-11,744,186	-10,767,374
V	Tài sản dài hạn khác	260	12,423,560	2,598,651	11,562,018
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12,251,818	2,040,405	5,421,097
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268	171,741	558,155	6,140,921
VI	Lợi thế thương mại	269	1,404,852	1,135,845	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
	1	2	5	6	7
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	760,831,764	764,463,162	854,482,022
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	537,133,661	533,275,135	641,355,320
I	Nợ ngắn hạn	310	456,380,270	460,265,717	519,181,729
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	127,611,716	138,835,356	202,112,986
2	Phải trả người bán	312	89,088,726	88,988,947	98,484,674
3	Người mua trả tiền trước	313	51,856,602	89,701,475	74,749,813
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	28,848,985	22,980,601	17,080,567
5	Phải trả người lao động	315	25,747,078	26,122,731	21,272,455
6	Chi phí phải trả	316	13,723,343	11,161,252	19,876,510
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	117,517,466	80,265,411	83,641,604
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1,986,351	2,209,940	1,963,117
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II	Nợ dài hạn	330	80,753,390	73,009,417	122,173,591
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	80,753,390	73,009,417	122,173,591

TT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
	1	2	5	6	7
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	190,699,195	199,702,539	213,126,702
I	Vốn chủ sở hữu	410	190,699,195	199,702,539	213,126,702
1	Vốn đầu tị của chủ sở hữu	411	120,000,000	120,000,000	120,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	22,079,551	22,079,551	19,200,031
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	2,442,184	2,442,184	2,442,184
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tị phát triển	417	15,541,854	16,462,415	17,312,146
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	5,854,353	6,580,263	7,311,030
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24,781,250	32,138,124	22,625,948
11	Nguồn vốn đầu tị xây dựng cơ bản	421			
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				

TT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
	1	2	5	6	7
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	32,998,907	31,483,487	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	760,831,764	764,463,162	854,482,022

PHỤ LỤC 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
GIAI ĐOẠN NĂM (2012-2014)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
	1	2	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	529,561,374	538,346,607	644,291,568
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	529,561,374	538,346,607	644,291,568
4	Giá vốn hàng bán	11	437,727,703	441,370,683	560,270,928
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	91,833,671	96,975,924	84,020,640
6	Doanh thu hoạt động tài chính	22	3,604,517	802,805	2,313,309
7	Chi phí tài chính	23	25,110,867	22,077,156	18,922,669
	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	23,205,174	21,446,223	18,608,966
8	Chi phí bán hàng	25	5,937,383	10,533,442	5,992,900
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38,501,994	48,048,550	51,177,964
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	25,887,993	17,119,581	10,240,415
11	Thu nhập khác	31	3,391,649	277,505	1,219,266
12	Chi phí khác	32	3,609,816	1,987,962	780,700
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-281,166	-1,710,456	438,565

TT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
	1	2	5	6	7
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	25,669,826	15,409,125	10,678,981
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	7,644,104	5,900,042	5,283,690
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18,025,721	9,509,082	5,393,291
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,191	602	446